



KHẢ NĂNG BÀNH TRƯỚNG LÃNH THỔ CỦA TRUNG QUỐC DƯỚI GÓC ĐỘ LÝ THUYẾT QHQT

Nguồn: M. Taylor Fravel (2010). "International Relations Theory and China's Rise: Assessing China's Potential for Territorial Expansion", *International Studies Review*, 12, pp. 505–532.

Biên dịch và Hiệu đính: Nguyễn Thế Phương

Quá trình trỗi dậy trở thành cường quốc của Trung Quốc mang tính hòa bình hay bạo lực vẫn luôn là một câu hỏi khiến các học giả lẫn các nhà hoạch định chính sách phải lưu tâm. Lý thuyết chuyển giao quyền lực và Chủ nghĩa Hiện thực tấn công đã đưa ra các kết luận bi quan về tiềm năng dẫn tới xung đột vũ trang của Trung Quốc xuất phát từ lợi ích mà các hành vi gây hấn đem lại. Tuy nhiên, việc áp dụng các lý thuyết này để giải thích sự trỗi dậy của Trung Quốc đã thất bại trong việc phân tích mức độ và phạm vi của những lợi ích kể trên, và cũng đã thất bại trong việc so sánh chúng một cách có hệ thống với chi phí xung đột mà các học giả khác đã nêu ra. Để lấp đầy khoảng trống này, bài viết áp dụng nhiều lý thuyết quan hệ quốc tế khác nhau nhằm mục tiêu xem xét các lợi ích tiềm năng trong lĩnh vực xung đột lãnh thổ, và cân đo đong đếm các lợi ích đó với những chi phí khả dĩ có thể có. Lợi ích tiềm năng của bành trướng lãnh thổ là hạn chế, một phát hiện đã làm suy yếu sự tin tưởng vào các dự đoán của lý thuyết chuyển giao quyền lực và Chủ nghĩa Hiện thực tấn công, nhưng lại gia tăng sự tin tưởng vào các lập luận lạc quan hơn về sự trỗi dậy của Trung Quốc dựa trên sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế.

Quá trình trỗi dậy trở thành cường quốc của Trung Quốc mang tính hòa bình hay bạo lực vẫn luôn là một câu hỏi khiến cho các học giả lẫn các nhà chính trị phải lưu tâm. Tuy nhiên, trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, những quan điểm lý thuyết cạnh tranh nhau đưa ra những cách lý giải khác nhau cho câu hỏi quan trọng này. Các học giả nghiên cứu sự trỗi dậy của Trung Quốc thông qua lăng kính của lý thuyết chuyển giao quyền lực (power transition theory) hay Chủ nghĩa Hiện thực tấn công (offensive realism) đã dự đoán về một tương lai đầy xung đột.

Thông qua nhiều biến thể khác nhau của lý thuyết chuyển giao quyền lực, xung đột dễ dàng xảy ra nhất khi một cường quốc đang lên, bất mãn với tình trạng hiện hành, tiếp cận gần hơn về mặt quyền lực với cường quốc thống trị trong một khu vực hay trong toàn bộ hệ thống quốc tế, và sẵn sàng sử dụng vũ lực để định hình lại các quy chuẩn hay thể chế trong hệ thống đó (Organski 1958; Organski và Kugler 1980; Gilpin 1981; Modelski 1987; Kugler và Lemke 1996; Thompon 2000; Lemke 2002). Khi lý thuyết chuyển giao quyền lực được áp dụng với Trung Quốc đương đại, nhiều học giả đã dự đoán rằng Trung Quốc sẽ trở nên hiếu chiến hơn khi nước này tập trung xây dựng tiềm lực vật chất (Tammen, Kugler, Lemke, Stam, Abdollahian, Alsharabati, Efirid, và Organski 2000; Efirid, Kurgler, và Genna 2003; Rapkin và Thompson 2003, 2006; Kugler 2006; Tammen và Kurgler 2006; Goldstein 2007).¹

Tương tự, lý thuyết hiện thực tấn công cho rằng các quốc gia sẽ theo đuổi chính sách bành trướng một khi chúng mạnh lên, khi các chính trị gia nhận thấy rằng sức mạnh đã tăng lên một cách tương đối (Labs 1997; Zakaria 1998; Mearsheimer 2001; Elman 2004). Vì quyền lực được coi là nguồn gốc tối thượng của an ninh quốc gia trong một thế giới vô chính phủ, các quốc gia theo đuổi bành trướng để trở thành bá quyền khu vực. Khi áp dụng Chủ nghĩa Hiện thực tấn công để phân tích Trung Quốc, một dự đoán cũng đã được đưa ra rằng nước này sẽ thiên về xu hướng tiến hành xung đột quân sự (Mearsheimer 2001, 2006, 2010).

Ngược lại, những xu hướng nghiên cứu quan hệ quốc tế khác đã đưa ra những cách nhìn lạc quan hơn về Trung Quốc. Những học giả này đã nhận thấy tầm quan trọng của các ý định muốn xét lại trật tự quốc tế hay không (của cường quốc đang lên) trong lý thuyết chuyển giao quyền lực, và lưu ý rằng một vài quá trình chuyển giao quyền lực mang tính hòa bình, ví dụ như giữa Hoa Kỳ và Đế quốc Anh vào cuối thế kỷ 19.

¹ Chan (2008) và Levy (2008) cũng áp dụng lý thuyết chuyển giao quyền lực với Trung Quốc, nhưng đưa ra các kết luận ít bi quan hơn. Bài viết này đã bổ sung thêm các ý kiến hoài nghi của Chan và Levy, nhưng tập trung vào nêu rõ các lợi ích có thể đạt được thông qua các hành vi gây hấn.

Hiện tại, Trung Quốc đang theo đuổi một chính sách đối ngoại ủng hộ hiện trạng, và không mang xu hướng xét lại (Johnston 2003; Kang 2007). Thêm vào đó, dựa trên lý thuyết phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, các học giả đã nhấn mạnh vào các loại chi phí mà Trung Quốc phải trả nếu tiến hành các chính sách ngoại giao gây hấn, đặc biệt là hủy hoại hàng thập kỷ cải cách kinh tế với thương mại, đầu tư nước ngoài và công nghệ giám sát, và rộng hơn, sự tham gia của Trung Quốc vào một trật tự quốc tế vốn đã góp phần tạo ra sự trỗi dậy của nước này (Copeland 2000; Moore và Yang 2001; Scobell 2001; Kang 2007; Ikenberry 2008; Johnston 2008; Kirshner 2008; Zhu 2008). Các hành vi gây hấn không những sẽ gia tăng chi phí, mà còn hầu như chắc chắn sẽ châm ngòi cho quá trình hình thành một liên minh các quốc gia với mục tiêu kiềm chế Trung Quốc, làm xói mòn chính sách lớn của Trung Quốc trong việc tái đảm bảo sự trỗi dậy của mình là hòa bình (Goldstein 2005).

Tuy nhiên, sự tin tưởng vào những dự đoán xuất phát từ các quan điểm lý thuyết cạnh tranh nhau này phải đối diện với hai hạn chế lớn. Đầu tiên, mặc dù các lợi ích tiềm tàng là nguyên nhân chính dẫn tới hành vi gây hấn trong quan điểm của cả lý thuyết chuyển giao quyền lực và Chủ nghĩa Hiện thực tấn công, mức độ cũng như nguồn gốc của các lợi ích này đã không được thảo luận một cách chi tiết trong những tác phẩm có liên quan hiện nay.

Trong lý thuyết chuyển giao quyền lực, lợi ích căn bản mà cường quốc mới nổi mong muốn là khả năng viết lại các chuẩn tắc của hệ thống quốc tế. Mặc dù quá trình chuyển giao quyền lực sẽ trở nên bạo lực khi quốc gia đang nổi trở nên bất mãn với sự phân bổ lợi ích hiện thời, nhưng lợi ích cụ thể dẫn tới chiến tranh lại chưa được xác định rõ ràng. Những lợi ích này có thể bao gồm việc kiểm soát một vùng lãnh thổ xác định, kiểm soát vùng ảnh hưởng, tiếp cận tới các nguồn tài nguyên, hay như đạt được một vị thế nào đó trong hệ thống.

Với Chủ nghĩa Hiện thực tấn công, lợi ích của việc thực hiện các hành vi gây hấn chính là an ninh, được định nghĩa một cách rộng hơn thông qua quá trình tối đa hóa quyền lực. Nếu không xác định được lý do cụ thể tại sao một quốc gia bất kỳ nào đó cảm thấy bất mãn với trật tự quốc tế hiện hành, sẽ khó có thể tạo ra tính vững chắc trong lập luận của các lý thuyết này khi áp dụng chúng trong những trường hợp đặc biệt như sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Thứ hai, lợi ích và chi phí của xung đột mà các lý thuyết cạnh tranh nhau này nêu lên chưa được đánh giá một cách có hệ thống. Việc áp dụng lý thuyết chuyển giao quyền lực và Chủ nghĩa Hiện thực tấn công giải thích sự trỗi dậy của Trung Quốc rất hiếm khi so sánh ích lợi mà nước này đạt được thông qua xung đột

với các chi phí cơ hội và chi phí trực tiếp mà những hành vi gây hấn như vậy có thể gây ra. Tương tự, các học giả nhấn mạnh vào tác động của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế cũng không cần nhắc những chi phí xung đột mà họ đã nêu ra trong so sánh với các lợi ích tiềm năng. Nói một cách khác, các dự đoán bi quan về sự trỗi dậy của Trung Quốc ám chỉ rằng lợi ích của xung đột sẽ vượt trội hơn so với bất cứ chi phí nào có thể có, trong khi các dự đoán lạc quan thì cho rằng các chi phí sẽ lớn hơn nhiều so với lợi ích. Tuy nhiên, trong một mô hình đơn giản và chính xác hơn, một quốc gia sẽ theo đuổi các chính sách xâm lấn chỉ khi lợi ích đạt được vượt trội hơn chi phí mà nước này có thể phải trả.

Để phân tích được tiềm năng xung đột vũ trang của Trung Quốc và những thách thức mà nó mang lại cho hệ thống quốc tế, tôi phân tích một trong những nguyên nhân có thể gây ra xung đột, đó là kiểm soát lãnh thổ. Tôi phân tích nguyên nhân này mà không phải là các nguyên nhân khác như thiết lập vùng ảnh hưởng, cạnh tranh vị thế hay tài nguyên là vì ba lý do.

Thứ nhất, về mặt lịch sử, các quốc gia chia rẽ nhau vì tranh giành lãnh thổ nhiều hơn hết thảy các nguyên nhân khác (Vasquez 1993).² Với lý do này, rất nhiều lo ngại về sự trỗi dậy của Trung Quốc xoay quanh niềm năng của nước này trong việc sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ (Friedberg 2005).³ Những cường quốc đang nổi trong quá khứ như Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản và Liên Xô cũng đều theo đuổi việc bành trướng lãnh thổ.

Thứ hai, phân tích xung đột lãnh thổ đưa ra được một lợi ích mang tính hữu hình, vốn có thể dễ dàng tiếp cận hơn thông qua phân tích thực nghiệm nếu so sánh với những lợi ích khác mà các cường quốc đang trỗi dậy theo đuổi.

Lý do thứ ba để tập trung vào xung đột lãnh thổ chính là việc nó đóng một vai trò quan trọng trong các lý thuyết dự đoán về một tương lai đầy bạo lực của Trung Quốc. Các nghiên cứu về chuyển giao quyền lực nhấn mạnh xung đột lãnh thổ như là nguồn gốc của bất mãn và các đánh giá mang tính tiêu cực về hiện trạng (Lemke 2002). Như Robert Gilpin (1981:106) đã viết, ví dụ như, "khi quyền lực của quốc gia tăng lên, quốc gia đó sẽ tìm cách mở rộng phạm vi kiểm soát lãnh thổ của mình." Tương tự, khi áp dụng lý thuyết chuyển giao quyền lực với Trung Quốc, các tranh chấp lãnh thổ được nhấn mạnh như là nguồn gốc của bất mãn và chiến tranh (Tammen et al. 2000; Efrid et al. 2003; Rapkin và Thompson 2003, 2006; Kugler 2006; Tammen và Kugler 2006; Goldstein 2007). Một Trung Quốc sử

² Về xung lực của các tranh chấp lãnh thổ, xem Hensel (2001), Huth (1996), và Huth và Allee (2002)

³ Về các tuyên bố trước đó trong cùng một vấn đề, xem Betts (1993), Friedberg (1993-94), và Roy (1994)

dụng vũ lực vì lãnh thổ sẽ gây áp lực lên Hoa Kỳ, với vai trò như một cường quốc thống trị trong hệ thống, trong việc chia sẻ và thực thi các chuẩn tắc chống lại sự bành trướng đó, đặc biệt khi Trung Quốc tấn công một đồng minh của Hoa Kỳ hay một quốc gia dân chủ trong khu vực.

Cũng giống như vậy, sức hấp dẫn của vị trí bá quyền khu vực trong Chủ nghĩa Hiện thực tấn công khiến cho xung đột tại các lãnh thổ tranh chấp nổ ra một khi Trung Quốc mong muốn đạt được địa vị thống trị. Theo quan điểm của học giả hiện thực tấn công nổi tiếng nhất, John Mearsheimer (2001:402), “một nước Trung Quốc giàu mạnh sẽ không thể nào là một cường quốc chấp nhận vị thế hiện tại của mình, mà sẽ là một Trung Quốc kiên quyết giành được vị trí bá quyền khu vực”.

Tuy nhiên, dựa trên kinh nghiệm, chúng ta có thể cho rằng việc phân tích về tiềm năng xung đột lãnh thổ của Trung Quốc là không cần thiết. Rất cực, các hành vi trong quá khứ của Trung Quốc tại các tranh chấp lãnh thổ gần đây cho thấy bành trướng lãnh thổ trong tương lai có thể khó xảy ra. Mặc dù Trung Quốc vướng vào nhiều tranh chấp lãnh thổ hơn bất cứ các nước nào khác kể từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai (23), nước này đã giải quyết hầu hết các tranh chấp đó thông qua các thỏa thuận song phương, thông thường là bằng thỏa hiệp chủ quyền trên các vùng đất tranh chấp. Trung Quốc cũng đã sử dụng vũ lực trong một vài tranh chấp, nhưng nhìn chung nước này không chiếm đóng hay chinh phục bất cứ một vùng đất nào mà bản thân mình không kiểm soát trước khi xung đột xảy ra (Fravel 2008a). Những học giả khác cho rằng Trung Quốc sẽ tránh bành trướng lãnh thổ bởi vì nước Trung Hoa đế quốc tìm kiếm bá quyền về văn hóa trong khu vực, chứ không phải kiểm soát về mặt địa lý (Kang 2007).

Tuy nhiên, cũng giống như các quỹ tương hỗ, các hành vi ở quá khứ trong quan hệ quốc tế không phải là đảm bảo cho các hành vi tương tự trong tương lai. Thật vậy, các nhà hoạch định chính sách và học giả ở Trung Quốc tiếp tục thể hiện mối quan ngại của mình về tính sẵn sàng của Trung Quốc trong việc sử dụng vũ lực liên quan tới các vấn đề lãnh thổ, và tham vọng lãnh thổ của nước này (ví dụ, Chang 2001; Ministry of National Defense 2009:19; Office of the Secretary of Defense 2010:23; Shirk 2007). Một Trung Quốc mạnh hơn có thể hành xử khác nhau trong cùng một vấn đề nếu so sánh với quá khứ. Điều này là đúng do quá khứ thỏa hiệp trong các vấn đề lãnh thổ của nước này chỉ ra rằng Trung Quốc có thể sẽ ít quan tâm tới bành trướng lãnh thổ mà thay vào đó ưa thích lựa chọn những cách tiếp cận thay thế khác, đặc biệt khi các cách tiếp cận này được dự đoán bởi các lý thuyết quan hệ quốc tế quan trọng như các biến thể của lý thuyết chuyển giao quyền lực hay Chủ nghĩa Hiện thực tấn công.

Thêm vào đó, các học giả quan hệ quốc tế nhấn mạnh vào chi phí của xung đột nên đánh giá lại các lý lẽ bi quan một cách nghiêm túc. Nếu lý thuyết chuyển giao quyền lực hay Chủ nghĩa Hiện thực tấn công là đúng, việc hiểu rõ xung đột sẽ xảy ra dưới những điều kiện như thế nào là hết sức cần thiết và, cụ thể hơn, những lợi ích nào thúc đẩy một cách mạnh mẽ ý định bành trướng lãnh thổ. Nếu những lý thuyết này có ít cơ sở thực nghiệm và lợi ích của bành trướng lãnh thổ là hạn chế, thì lập luận rằng sự trỗi dậy của Trung Quốc không dẫn tới xung đột lãnh thổ sẽ trở nên vững chắc hơn – và được củng cố bởi một cơ sở thực nghiệm hoàn chỉnh hơn.

TABLE 1. China's Outstanding Territorial Disputes

<i>Disputed area</i>	<i>Size (km²)</i>	<i>Start date</i>	<i>Use of force</i>	<i>Description</i>
India border	~125,000	1953	1962 1967 1986	Offensive against Indian positions Clashes at Nathu La Crisis at Sumdurong Chu
Bhutan border	1,128	1953	–	–
Taiwan	32,260	1949	1952–55 1954 1958 1995–96	Seizure of coastal islands Shelling of Jinmen Shelling of Jinmen/Mazu Exercises in the Taiwan Strait
Paracel Islands	~10	1951	1974	Seizure of the Crescent Group
Spratly Islands	~5	1951	1988 1994	Seizure of several reefs; clash with Vietnam Seizure of Mischief Reef
Senkaku Islands	~7	1970	–	–

Source: Fravel 2008a.

Phần còn lại của bài viết này sẽ phân tích những lợi ích mong đợi của Trung Quốc trong tranh chấp lãnh thổ và bành trướng lãnh thổ. Tôi định nghĩa bành trướng lãnh thổ ở đây là đe dọa hay sử dụng vũ lực để chiếm một phần hay toàn bộ lãnh thổ của một quốc gia khác.⁴ Đối với Trung Quốc, bành trướng lãnh thổ sẽ bao gồm đưa ra các tuyên bố lãnh thổ mới và sử dụng vũ lực để theo đuổi các tuyên bố này cũng như tại các tranh chấp lãnh thổ hiện có. Như đã thể hiện trong Bảng 1, Trung Quốc hiện tại vẫn tham gia vào sáu tranh chấp lãnh thổ cũng như xung đột có liên quan tới chủ quyền biển ở Hoàng Hải, biển Hoa Đông và biển Đông. Tôi đã sử dụng cách tiếp cận không chính thức phân tích lợi ích kỳ vọng, nhằm làm rõ những lợi ích mà Trung Quốc và các lãnh đạo của nước này có thể đạt được thông qua bành trướng lãnh thổ và khả năng Trung Quốc sẽ đạt được những lợi ích đó bằng lực

⁴ Trong trường hợp này, tôi sử dụng các khái niệm “bành trướng” (lãnh thổ) – expansion và “xung đột lãnh thổ” – territorial conflict – thay thế cho nhau.

lượng quân sự.⁵ Khung thời gian mà tôi sử dụng cho các phân tích của mình là trong hai thập kỷ tiếp theo, khoảng thời gian hợp lý để giả định rằng Trung Quốc sẽ tiếp tục là một cường quốc đang trỗi dậy một cách tương đối ở khu vực nếu so sánh với các cường quốc khác, và là khoảng thời gian khi Trung Quốc sẽ tiệm cận gần hơn với Mỹ - cường quốc thống trị trong hệ thống quốc tế - xét trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP).⁶ Việc Trung Quốc sẽ hành xử như thế nào nếu nước này trở thành quốc gia thống trị hay bá chủ ở khu vực Đông Á nằm ngoài phạm vi của bài viết này.

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa mới, nghiên cứu về khả năng bành trướng lãnh thổ của Trung Quốc có thể bị xem là lỗi thời, thậm chí không phù hợp. Ví dụ, các học giả đã nhấn mạnh về quá trình thay đổi từ một "quốc gia chiến lược" (strategic state) sang một "quốc gia thương mại" (trading state) và sự suy giảm một cách rõ nét tầm quan trọng của lãnh thổ như là một thành tố của quyền lực và sự thịnh vượng của quốc gia (Rosecrance 1986), những thay đổi vốn làm suy giảm những lợi ích tiềm năng của việc bành trướng lãnh thổ đối với tất cả các quốc gia, bao gồm cả Trung Quốc. Quá trình toàn cầu hóa chuỗi cung ứng đã tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt sản xuất, trong khi sự phát triển của thị trường đã tạo ra một nền hòa bình tư bản trong đó vốn con người và công nghệ, chứ không phải đất đai, là những nhân tố quyết định tới thịnh vượng của một quốc gia (Brooks 2005; Gartzke 2007).⁷ Quá trình quốc tế hóa hệ thống tài chính tạo ra thêm các rào cản nhằm vào việc cung cấp tài chính để tiến hành chiến tranh ở quy mô lớn (Kirshner 2007). Tuy nhiên, các học giả khác đã lập luận một cách thuyết phục rằng các cuộc chinh phạt có thể được chi trả theo một nghĩa hẹp hơn, bởi vì các quốc gia có thể khai thác hiệu quả xã hội công nghiệp (Lieberman 1996) và một vài nguồn lực đã được tích lũy (Van Evera 2009).⁸ Thêm vào đó, sự trỗi dậy của Trung Quốc báo

⁵ Với cách tiếp phân tích lợi ích mong muốn chính thức, xem Bueno de Mesquita (1989: 143-169). Một cách logic, ta có thể chỉ ra rằng bành trướng lãnh thổ sẽ không mang lại lợi ích gì nếu chúng mình được rằng sẽ không có bất cứ một ích lợi gì nếu bành trướng lãnh thổ hay, nếu có lợi ích, thì một quốc gia không sở hữu bất kỳ khả năng nào để chiếm giữ thông qua lực lượng quân sự. Trong bài viết này, tôi sẽ phân tích cả hai khía cạnh trên.

⁶ Keidel (2008) kết luận rằng Trung Quốc sẽ không thể đuổi kịp Mỹ về mặt kinh tế trong vài thập kỷ tới

⁷ Brooks (1999) cũng đã lập luận rằng chuỗi cung ứng được toàn cầu hóa sẽ hạn chế sự phát triển của các ngành công nghiệp quốc phòng quốc gia độc lập.

⁸ Cụ thể hơn, Lieberman lập luận rằng các cuộc chinh phạt tạo ra lợi ích thông qua một phương thức hạn chế hơn, rằng tài nguyên thu lại được thông qua chinh phạt lớn hơn rất nhiều so với lượng tài nguyên cần dùng để chiếm giữ. Lieberman không đưa ra lập luận rằng các cuộc chinh phạt về mặt tổng thể sẽ tạo ra lợi ích nhiều hơn khi cân đo đong đếm với những chi phí khác, ví dụ như chi phí chiến tranh để giành lấy vùng lãnh thổ nào đó, các lệnh cấm vận và các chi phí khác mà các quốc gia khác có thể đưa ra nhằm phản ứng lại việc xâm lấn đó, hay khả năng sử dụng nguồn nhân lực dành cho hành vi chinh phạt. Như Lieberman đã chỉ ra, "Chinh phạt thông thường sẽ không tạo ra

hiệu sự quay trở lại của quá trình phân chia quyền lực mang tính đa cực và một dạng thức cạnh tranh chính trị nước lớn vốn đã không xuất hiện từ hơn nửa thế kỷ qua, các lợi ích tiềm năng của việc xâm chiếm lãnh thổ cần được nghiên cứu kỹ càng hơn.

Trước khi tiếp tục, một số lưu ý cần phải được làm rõ.

Thứ nhất, phân tích dưới đây chỉ xem xét một trong số rất nhiều nguồn gốc tiềm năng của xung đột có liên quan tới Trung Quốc, cụ thể là xung đột liên quan tới lãnh thổ. Các kết quả rút ra từ bài phân tích này không thể được khái quát hóa vượt quá phạm vi của xung đột lãnh thổ. Nghiên cứu trong tương lai nên tìm hiểu các nguồn gốc gây xung đột tiềm tàng khác có liên quan tới Trung Quốc, ví dụ như vùng ảnh hưởng, vị thế và uy tín quốc gia, tranh chấp tài nguyên, hay những bất đồng căn bản về các quy tắc vận hành của hệ thống quốc tế.

Thứ hai, tôi chỉ tìm hiểu vấn đề lợi ích lãnh thổ của Trung Quốc sẽ thay đổi như thế nào trong tương lai với việc Trung Quốc là một cường quốc đang trỗi dậy. Và như vậy, tôi không nghiên cứu bản chất các mối tương tác của xung đột lãnh thổ hay khả năng mà Trung Quốc, giống như trong lịch sử của mình, sử dụng vũ lực để đáp trả hành động của các quốc gia đối địch liên quan tới một tranh chấp lãnh thổ cụ thể (Fravel 2007-08, 2008a). Thay vào đó bài viết này sẽ cố gắng tách rời ảnh hưởng của việc thay đổi lợi ích quốc gia lên ích lợi thực tế mà Trung Quốc có thể đạt được thông qua xung đột lãnh thổ, đặc biệt nếu xét tới khoảng cách chênh lệch sức mạnh quân sự ngày càng tăng giữa Trung Quốc và các nước láng giềng của mình.

Thứ ba, tôi không nghiên cứu các nguyên nhân mà qua đó Trung Quốc có thể sử dụng vũ lực trong cuộc tranh chấp lãnh thổ quan trọng nhất của mình với Đài Loan. Mặc dù quan trọng, phân tích về tranh chấp đối với Đài Loan sẽ có ít tác dụng trong việc tìm hiểu tham vọng lãnh thổ của Trung Quốc ở những nơi khác. Xung đột với Đài Loan là độc nhất bởi nguồn gốc xung đột xuất phát từ cuộc nội chiến tại Trung Quốc và những nỗ lực của đại lục nhằm theo đuổi thống nhất quốc gia từ năm 1949. Không một tranh chấp hiện tại nào khác của Trung Quốc, hoặc các tranh chấp tiềm năng có liên quan tới các quốc gia láng giềng, là tương đồng với tranh chấp Đài Loan nếu so sánh với các đặc điểm trên.

Quả thực, xung đột với Đài Loan là xung đột duy nhất được đưa vào Hiến pháp của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (PRC), kết nối phần nào tính chính

hiều lợi ích trong một tính toán rộng lớn hơn” (1996:x). Tôi sẽ đưa ra những lập luận ủng hộ xa hơn cho kết luận này.

danh của Đảng Cộng sản Trung Quốc (CCP) với số phận của xung đột này.⁹ Thêm vào đó, những nhân tố chính quyết định tới khả năng sẵn sàng sử dụng vũ lực của Trung Quốc dựa trên đánh giá của nước này về viễn cảnh thống nhất trong tương lai cũng như mối quan hệ hai bờ eo biển, chứ không phải là những lợi ích mới mà Trung Quốc có thể đạt được nếu như nước này tập trung phát triển sức mạnh cứng, vốn sẽ được tập trung đề cập trong bài viết này. Các học giả chuyên nghiên cứu về quan hệ quốc tế của Trung Quốc đã tập trung phân tích sâu xung lực của tranh chấp và các viễn cảnh mà trong đó vũ lực được sử dụng, vốn chắc chắn không thể không cân nhắc bất chấp sự ấm lên trong quan hệ giữa hai bờ eo biển sau khi Mã Anh Cửu được bầu làm người đứng đầu Đài Loan vào năm 2008 (ví dụ, Ross 2000, 2002; Christensen 2002, 2006; Wachman 2007; Fravel 2008a; Kastner 2009). Tuy nhiên, mặc dù việc loại bỏ Đài Loan trong quá trình phân tích sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới tính toàn diện của nghiên cứu liên quan tới tiềm năng xung đột của Trung Quốc trong tranh chấp lãnh thổ, nó cho phép đưa ra những cân nhắc chi tiết hơn về những nguồn gốc khả dĩ khác liên quan tới tranh chấp lãnh thổ trong những thập kỷ tiếp theo vốn không nhận được nhiều sự chú ý trong hiện tại.

Trong hai thập kỷ tiếp theo, xung đột lãnh thổ đối với Trung Quốc sẽ không mang lại nhiều lợi ích. Chắc chắn rằng chi phí cho việc bành trướng lãnh thổ sẽ rất lớn. Tuy nhiên, quan trọng hơn, lợi ích tiềm năng của bành trướng lãnh thổ - không tính tới Đài Loan - không lớn như những gì mà thuyết chuyển giao quyền lực hay Chủ nghĩa Hiện thực tấn công đã dự đoán. Khả năng của Trung Quốc trong việc chiếm giữ và kiểm soát lãnh thổ từ các quốc gia khác vẫn còn hạn chế, chủ yếu là do những khó khăn trong khả năng vận tải chiến lược thông qua triển khai và duy trì quân đội bên ngoài biên giới quốc gia. Mặc dù bài viết này đưa ra thái độ lạc quan hơn về tiềm năng của một Trung Quốc đang trỗi dậy đối với vấn đề xung đột vũ trang, nhưng một thái độ như vậy chỉ được đưa ra bằng những nhận xét và đánh giá toàn diện về lợi ích mà Trung Quốc có thể đạt được thông qua bành trướng lãnh thổ, và việc so sánh các lợi ích đó với những chi phí quá lớn mà các học giả khác đã đưa ra. Mặc cho những mối bất an về một Trung Quốc đang trỗi dậy, một trong những con đường truyền thống có thể dẫn tới chiến tranh dường như khó xảy ra.

Các lập luận của tôi sẽ được trình bày sau đây. Phần tiếp theo sẽ mô tả một cách ngắn gọn một số chi phí nhất định mà Trung Quốc sẽ phải gánh chịu khi theo đuổi bành trướng. Tiếp theo, bài viết sẽ nghiên cứu những lợi ích tiềm năng của

⁹ Dựa trên lời mở đầu của bản Hiến pháp năm 1982, "Đài Loan là một phần lãnh thổ thiêng liêng của Trung Quốc, nhiệm vụ cao cả của toàn bộ người dân Trung Quốc, và cả những đồng bào ở Đài Loan, là hoàn thành được nhiệm vụ vĩ đại thống nhất tổ quốc."

quá trình này. Bài phân tích này sẽ bắt đầu bằng một nghiên cứu chi tiết về lợi ích của quá trình bành trướng lãnh thổ xuất phát từ nhiều lý thuyết khác nhau. Bài viết sau đó sẽ xem xét xu hướng hiện đại hóa quân đội của Trung Quốc và khả năng Trung Quốc có thể tận dụng được những lợi ích này thông qua việc sử dụng vũ lực. Bài viết kết thúc bằng việc thảo luận những gợi ý chính sách có liên quan tới quá trình trở dậy của Trung Quốc thông qua các phân tích đã được đưa ra.

Những chi phí chắc chắn của bành trướng lãnh thổ

Chắc chắn rằng bành trướng lãnh thổ sẽ là một cố gắng đầy tốn kém nếu như Trung Quốc muốn theo đuổi chính sách này. Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, các lý thuyết khác nhau nêu lên những chi phí khác nhau mà Trung Quốc sẽ phải bỏ ra nếu theo đuổi bành trướng. Thêm vào đó, những chi phí này chắc chắn sẽ rất cao, và sẽ tạo ra lý do để Trung Quốc không sử dụng cách tiếp cận này và theo đuổi lợi ích thông qua những phương pháp khác. Trong phân tích dưới đây, tôi giả định rằng Trung Quốc vẫn sẽ tiếp tục thực hiện chiến lược tổng thể tái cam kết của nước này, vốn là chìa khóa trong việc tham gia vào trật tự quốc tế hiện hữu và ngăn chặn việc hình thành những liên minh đối lập có khả năng ngăn cản và hạn chế quá trình phát triển kinh tế của Trung Quốc.

Những chi phí chính trị và ngoại giao

Trong quan hệ quốc tế, một số lý thuyết đã nhấn mạnh những chi phí chính trị và ngoại giao mà các quốc gia phải gánh chịu nếu theo đuổi bành trướng. Nếu xem xét tới tính chất dễ dự đoán của Trung Quốc, thì chi phí ngoại giao đầu tiên của bành trướng chính là tạo ra một dạng cường quốc mới nổi hung hăng “kiểu Trung Quốc”. Dấu hiệu này sẽ đặc biệt mạnh mẽ vì nó đánh dấu sự thay đổi từ cách hành xử hợp tác và thỏa hiệp trong quá khứ của Trung Quốc đối với các tranh chấp lãnh thổ. Trong quá trình giải quyết các tranh chấp lãnh thổ trên đất liền, Trung Quốc đã không chỉ đồng ý nhượng bộ tại các khu vực tranh chấp, mà còn từ bỏ những tuyên bố cho rằng nước này sẽ thu hồi lại các vùng lãnh thổ đã mất do nhà Thanh trước đây nhượng cho các nước xung quanh vào thế kỷ 19. Ví dụ vào những năm 1990, Trung Quốc đã nhượng bộ 11 lần trong các tranh chấp lãnh thổ với các nước láng giềng, ví dụ như Hiệp định biên giới năm 1994 với Kazakhstan (Fravel 2005, 2008a). Trung Quốc do vậy tái đảm bảo với các nước láng giềng nhỏ hơn về tham vọng lãnh thổ tương lai của mình bằng cách cam kết tuân thủ các hiệp định và hiệp ước song phương vốn không bao gồm các lãnh thổ trước đây của nhà Thanh. Việc

loại bỏ các hiệp định này sẽ đưa ra một thông điệp hết sức rõ ràng về tham vọng lãnh thổ.

Một thông điệp mang tính khiêu khích liên quan tới bành trướng lãnh thổ sẽ trở nên tốn kém theo hai cách. Thứ nhất, thông điệp đó sẽ tạo ra quan ngại trong khu vực về những toan tính của Trung Quốc nói chung và những chi phí tiềm tàng trong tương lai khi đối đầu với Trung Quốc. Nếu như một trong những mục tiêu đại chiến lược của Trung Quốc trong hiện tại là ngăn chặn Hoa Kỳ thông qua tăng cường quan hệ với các chủ thể ở khu vực, thì việc vi phạm dù chỉ một hiệp định lãnh thổ, chứ chưa nói tới việc đưa ra những tuyên bố lãnh thổ mới, sẽ tạo cơ hội cho Hoa Kỳ tăng cường quan hệ với các nước nhỏ hơn. Thứ hai, tiến hành bành trướng lãnh thổ chống lại một quốc gia nào đó sẽ gia tăng khả năng các chủ thể khu vực phối hợp với nhau nhằm hạn chế quyền lực của Trung Quốc và ngăn chặn những khiêu khích trong tương lai. Vì vậy, một trong những chi phí chủ đạo của hành vi bành trướng chính là tạo ra một loại phản ứng mà đại chiến lược hiện tại của Trung Quốc mong muốn né tránh: một liên minh đối đầu. Chi phí này hạn chế rất lớn việc sử dụng vũ lực tại các tranh chấp đang diễn ra, chưa kể tới các tuyên bố lãnh thổ mới.

Chi phí ngoại giao thứ hai liên quan tới bành trướng xuất phát từ sự phát triển và củng cố của “quy chuẩn chống xâm lược” vốn thúc đẩy quá trình tạo nên các liên minh để trừng phạt các quốc gia vi phạm quy chuẩn này. Theo Tanisha Fazal (2007), quy chuẩn này xuất hiện vào những năm 1920 và được củng cố trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Mark Zacher (2001) đã xác định một quy chuẩn tương tự gọi là “nguyên tắc toàn vẹn lãnh thổ.” Trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, sự tồn tại của một quy chuẩn như vậy gia tăng khả năng vốn đã rất cao rằng cộng đồng quốc tế sẽ hành động để trừng phạt những quốc gia vi phạm các nguyên tắc kể trên, đặc biệt là những nước lớn (Hironaka 2005). Mặc dù tồn tại xu hướng đùn đẩy trách nhiệm cho nước khác (buck-passing), nhưng những quy chuẩn này góp phần tạo ra một điểm tập trung quan trọng cho các quốc gia trong việc tập hợp phản ứng của họ chống lại hành vi xâm lấn lãnh thổ, bằng chứng là phản ứng nhanh chóng của cộng đồng quốc tế trước việc Iraq chiếm đóng Kuwait vào năm 1990. Với việc đại chiến lược của Trung Quốc mong muốn ngăn chặn sự hình thành của những liên minh nhằm vào Trung Quốc, sự tồn tại của các nguyên tắc này sẽ gia tăng chi phí liên quan tới bành trướng lãnh thổ, đặc biệt nếu xét tới mối đe dọa mà các liên minh như vậy có thể tạo ra cho tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc.

Các chi phí về kinh tế

Những tác phẩm viết về sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế đã đưa ra những chi phí khác mà Trung Quốc sẽ phải đối mặt nếu bành trướng lãnh thổ. Mặc dù những tác phẩm này quá rộng để có thể tiến hành tóm tắt một cách ngắn gọn, cốt lõi chính là nhận định cho rằng phụ thuộc lẫn nhau sẽ gia tăng chi phí cơ hội của xung đột vũ trang và vì vậy tạo ra hành vi kiềm chế và hòa bình giữa các quốc gia. Mặc dù các học giả vẫn đang tiếp tục tìm hiểu những cơ chế thông thường vốn có khả năng kết nối sự phụ thuộc lẫn nhau với hòa bình thì một sự phụ thuộc lớn hơn, trong khi các yếu tố khác không thay đổi, sẽ gia tăng chi phí của xung đột quân sự, đặc biệt là của quá trình bành trướng (McMillian 1997; Gartzke, Li, and Boehmer 2001; Russett and Oneal 2001; Gartzke and Li 2003; Mansfield and Pollins 2003).

Trung Quốc đã hưởng lợi cực kỳ lớn từ quá trình tham dự của nước này vào trật tự kinh tế toàn cầu hiện tại. Trung Quốc thực sự đã phát triển thông qua việc tham gia sâu rộng hơn vào các thể kinh tế chứ không phải là chống lại chúng (Ikenberry 2008). Cho tới thời điểm hiện nay, sự phát triển kinh tế của Trung Quốc đã được thúc đẩy bởi một nền kinh tế mở cửa tương đối với thương mại và đầu tư nước ngoài. Ngược lại, Trung Quốc đã trở nên ngày càng phụ thuộc lớn vào độ mở như thế của nền kinh tế để có thể duy trì được tốc độ tăng trưởng ở mức cao. Tính mở của nền kinh tế Trung Quốc cho thấy chi phí hữu hình của ý định bành trướng, vốn có thể khiến nền kinh tế tăng trưởng chậm lại, sẽ là rất lớn (Moore and Yang 2001; Chambers 2006; Moore 2008).

Lấy ví dụ, thương mại chiếm 65% tổng GDP của Trung Quốc vào năm 2008 và vượt 70% GDP trước khủng hoảng tài chính toàn cầu (World Bank 2010). Tiếp theo, tới năm 2006, các công ty đầu tư nước ngoài chiếm gần một nửa tổng xuất khẩu của Trung Quốc. Trong một vài lĩnh vực, ví dụ như các sản phẩm công nghệ cao, con số này lên tới 88%. Trong cùng thời gian đó, Trung Quốc có độ mở đối với đầu tư nước ngoài lớn hơn tất cả các nền kinh tế đang phát triển khác. Trong vòng 10 năm qua, đa số các dự án đầu tư được cấp phép đều đến từ các công ty 100% vốn nước ngoài, các khoản đầu tư này có thể bị suy giảm hay bị rút khỏi Trung Quốc nếu như nước này theo đuổi các chính sách bành trướng hay bất cứ một dạng chính sách gây hấn nào khác ở nước ngoài (Naughton 2007:388-412). Do các lãnh đạo hàng đầu Trung Quốc hiện nay có xu hướng thể hiện mình như là những nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa quốc tế, họ sẽ rất nhạy cảm với những chi phí như vậy (Papayoanou and Kastner 1999).

Quan trọng hơn, các nguồn thông tin chính thống của Trung Quốc đều nhận thấy các chi phí tiềm tàng mà quá trình phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế tạo ra. Vào

đầu những năm 2000, giới tinh hoa chính trị Trung Quốc đã bắt đầu định hình chính sách đối ngoại xung quanh khái niệm “trỗi dậy hòa bình” (Zheng 2005a). Mặc dù tên gọi đã được đổi thành “phát triển hòa bình”, nhưng khái niệm này đã thể hiện được nhận thức rõ ràng về các chi phí kinh tế mà Trung Quốc sẽ phải trả nếu như tiếp tục theo đuổi chính sách đối ngoại đối đầu và mang tính gây hấn, về tác động tiêu cực của các chính sách đó đến sự phát triển kinh tế của Trung Quốc cũng như tính chính danh của đảng cầm quyền (Glaser and Medeiros 2007). Khái niệm này cũng đã thể hiện được nhận thức của người Trung Quốc về lợi ích mà đất nước nhận được khi tham gia vào trật tự quốc tế hiện tại. Đây được coi là một chiến lược, được tạo nên nhằm thể hiện hình ảnh một nước Trung Quốc ôn hòa và không mang tính đe dọa tới các quốc gia khác, tái đảm bảo với các quốc gia khác về khả năng phát triển của Trung Quốc.

Thậm chí các bài viết của quân đội Trung Quốc cũng nhận thức được chi phí ngày càng gia tăng của xung đột mà sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế tạo ra. Vào năm 2001, Học viện Khoa học Quân sự, một tổ chức nghiên cứu quan trọng trực thuộc Quân ủy Trung ương của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đã phát hành cuốn sách với tựa đề *Zhanlue Xue [Khoa học Chiến lược quân sự]* (Peng and Yao 2001). Trong cuốn sách này, các chiến lược gia quân sự đã đưa ra hai tác động quan trọng của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Thứ nhất là sự cần thiết của việc chỉ nên theo đuổi những mục tiêu giới hạn trong chiến tranh, chứ không phải những mục tiêu rộng hơn vốn có thể liên quan tới bành trướng lãnh thổ. Thứ hai là sự cần thiết của các cuộc chiến tranh ngăn ngày nhằm giới hạn những chi phí kinh tế đã được mô tả ở đoạn trước. Những tuyên bố như vậy chỉ mang tính chất khuyến nghị, nhưng chúng cũng là những chỉ dấu cho thấy trong nội bộ Quân đội Trung Quốc cũng đã xuất hiện nhận thức về những chi phí của bành trướng. Hơn nữa, do độc giả của cuốn sách này chủ yếu đến từ bên trong nội bộ giới lãnh đạo chính trị và quân sự, những chỉ dấu như trên ít có khả năng phản ánh một chiến lược đơn thuần với mục tiêu trấn an các quốc gia khác về sự trỗi dậy của sức mạnh quân sự Trung Quốc.

Chi phí kinh tế cuối cùng sẽ là chi phí được sử dụng để chiếm đóng phần lãnh thổ giành được vốn cần thiết để thu hoạch các lợi ích từ việc bành trướng. Mặc dù Liberman (1996) cho rằng việc chinh phục các xã hội công nghiệp hóa có thể “có lợi” về kinh tế nếu hiểu theo nghĩa hẹp, nhưng vẫn không rõ lập luận này có chính xác hay không nếu áp dụng với các xã hội bán công nghiệp ở xung quanh khu vực ngoại vi của Trung Quốc, khi mà dân số phân tán và cơ sở hạ tầng yếu kém sẽ làm gia tăng chi phí giám sát và bóc lột. Một cách rõ ràng hơn, sự khó khăn của Trung Quốc trong việc kiểm soát các khu vực dân tộc thiểu số của chính quốc

gia này như tại Tân Cương hay Tây Tạng đã cho thấy những chi phí mà Trung Quốc sẽ phải trả nếu như muốn mở rộng phạm vi lãnh thổ ở các khu vực mà người Hán không chiếm đa số (Fravel 2008a).

Những lợi ích không chắc chắn của bành trướng

Dĩ nhiên, thậm chí nếu chi phí của bành trướng quá cao, các quốc gia vẫn sẽ tiến hành tham vọng này một khi lợi ích thu lại được là đủ lớn. Tại sao các quốc gia lại muốn bành trướng? Trong các nghiên cứu về quan hệ quốc tế, các lý thuyết và các chương trình nghiên cứu khác nhau đưa ra những cách trả lời khác nhau cho câu hỏi này thông qua việc xác định những lợi ích khác nhau mà một quốc gia có thể nhận được thông qua bành trướng lãnh thổ.¹⁰ Một số lập luận nhấn mạnh vào những lợi ích vốn giúp quốc gia có thể tăng cường vị trí quyền lực tương đối của mình trong hệ thống quốc tế. Các lập luận khác chỉ ra những lợi ích giúp củng cố quyền lực của các nhà lãnh đạo chính trị trong nước hay khả năng kiểm soát của một chế độ đối với xã hội mà mình đang cai trị. Tương tự, một số lý thuyết là độc nhất vô nhị khi đề cập tới động cơ mà các cường quốc đang nổi phải đối mặt, trong khi một số khác lại đưa ra nguồn gốc tổng thể của xung đột bất chấp vị trí của một quốc gia thay đổi như thế nào trong hệ thống quốc tế.¹¹ Tuy nhiên, tựu chung lại, các lý thuyết và lập luận phong phú kể trên cho thấy lợi ích mà Trung Quốc có thể đạt được qua bành trướng là hạn chế, và qua đó cho thấy khả năng nước này tiến hành bành trướng là không cao.

Nguồn gốc mang tính hệ thống của bành trướng

Một nhóm các lập luận nghiên cứu những nguồn gốc của hành vi bành trướng xuất phát từ tính chất vô chính phủ của hệ thống quốc tế, vốn tạo ra động cơ để các quốc gia có thể tối đa hóa quyền lực tương đối của mình. Những lập luận này gắn liền với các lý thuyết thể chế ví dụ như Chủ nghĩa Hiện thực mới (Waltz 1979) hay Chủ nghĩa Hiện thực tấn công (Mearsheimer 2001). Những nguồn gốc mang tính hệ

¹⁰ Để làm rõ hơn, tôi sẽ không đưa ra một lý thuyết chung liên quan tới bành trướng lãnh thổ. Thay vào đó, tôi xem xét tính liên quan cũng như khả năng áp dụng của các lý thuyết và lập luận mà các học giả đã phát triển nhằm giải thích hành vi bành trướng lãnh thổ để có thể xem xét lý thuyết hay lập luận nào có thể làm sáng tỏ các hành vi trong tương lai của Trung Quốc. Một cách khá tự nhiên, không phải tất cả các lý thuyết đều phù hợp với nhau, tuy nhiên sự phát triển của một lý thuyết thống nhất liên quan đến bành trướng có khả năng điều hòa những khác biệt trên nằm ngoài phạm vi của bài viết này.

¹¹ Tôi không xem xét tới các công cụ khác ngoài bành trướng lãnh thổ như thị trường vốn có thể được sử dụng để đạt được những lợi ích tương tự. Thay vào đó, mục tiêu của tôi đơn giản là xem xét lợi ích nào có thể tồn tại nếu bành trướng và chinh phục là những công cụ được sử dụng.

thống của bành trướng bao gồm áp lực biên (lateral pressure), áp lực dân số (population pressure), và các xung lực của tình trạng lưỡng nan an ninh.

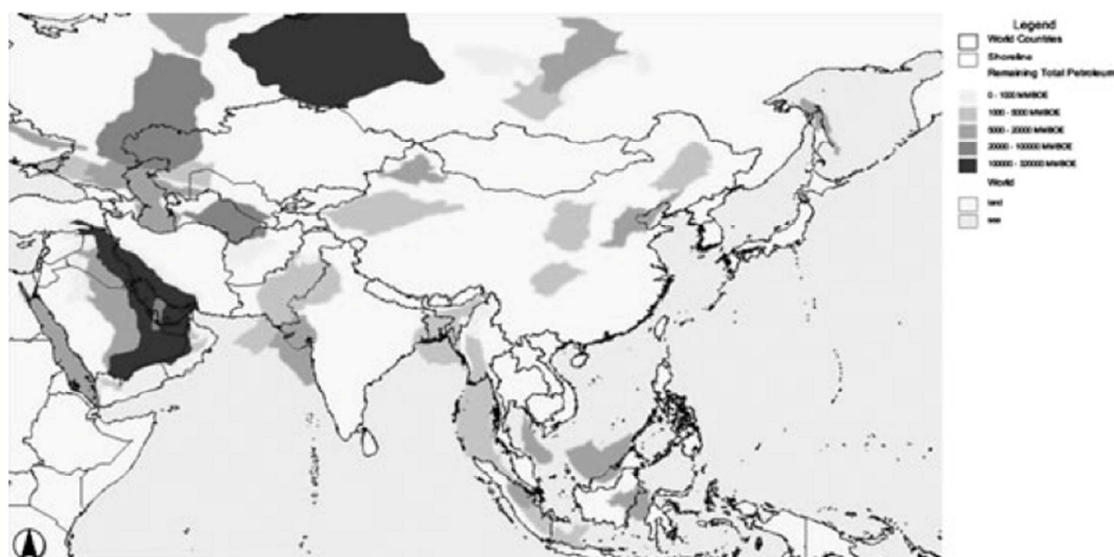
Áp lực biên

Lý thuyết về áp lực biên được phát triển bởi Nazli Choucri và Robert North (1975) đưa ra lập luận để giải thích tại sao các quốc gia mong muốn gia tăng ảnh hưởng của mình ở bên ngoài thông qua nhiều phương pháp khác nhau, bao gồm cả bành trướng lãnh thổ. Các quốc gia có tốc độ phát triển dân số và tốc độ thay đổi công nghệ cao cần nguồn tài nguyên lớn hơn để có thể tiếp tục phát triển kinh tế. Theo thời gian, các quốc gia nhận ra rằng họ thiếu hụt tài nguyên ở bên trong phần lãnh thổ của mình và do vậy đối mặt với “áp lực biên” ngày càng gia tăng thúc đẩy họ bành trướng ra bên ngoài. Mặc dù có thể có được tài nguyên thông qua thương mại, tuy nhiên các quốc gia có thể nghĩ rằng tài nguyên là thứ cần được tích lũy và kết luận rằng chúng cần được kiểm soát hoặc chiếm giữ thông qua chinh phạt (Van Evera 1999). Theo lý thuyết áp lực biên, lợi ích chủ yếu của bành trướng là tăng cường sự kiểm soát đối với các nguồn tài nguyên quan trọng.

Các quốc gia có khả năng cao nhất phải đối mặt với áp lực biên lớn và theo đuổi bành trướng là những quốc gia “alpha” với dân số lớn, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và đang trong quá trình công nghiệp hóa. Trung Quốc hiện tại dường như đáp ứng tiêu chuẩn của một quốc gia “alpha” bị tác động bởi áp lực biên, và các học giả đã bắt đầu áp dụng lý thuyết áp lực biên để giải thích sự trỗi dậy của Trung Quốc (Schweller 1999; Boehmer and Sobek 2005; Hatemi and Wedeman 2007). Do nền kinh tế Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng trong vòng hơn hai thập kỷ qua, với tốc độ phát triển hằng năm trên 9%, sự thèm khát tài nguyên của nước này đã tăng lên đột ngột. Cho tới năm 2005, Trung Quốc đã là nhà tiêu thụ hàng đầu thế giới các mặt hàng như ngũ cốc, thịt, than đá, và thép, và là nhà tiêu thụ dầu mỏ đứng thứ hai thế giới (Brown 2005). Sự khao khát các loại sản phẩm và tài nguyên này của Trung Quốc cho thấy trong tương lai, nước này có thể bành trướng để đảm bảo tiếp cận được các nguồn tài nguyên quan trọng như dầu mỏ hay đất canh tác.

Dầu mỏ - Một loại tài nguyên khiến Trung Quốc sẽ phải đối mặt với áp lực biên mạnh mẽ thúc đẩy bành trướng chính là dầu mỏ. Quả thực, với việc giành được cổ phần tại các mỏ dầu và khí tự nhiên ở nước ngoài, nhiều dự đoán đã được đưa ra về mức độ sẵn sàng của Trung Quốc trong việc bảo vệ quyền tiếp cận các tài nguyên được cho là quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của nước này. Kể từ năm 1993, Trung Quốc đã là nhà nhập khẩu ròng dầu thô. Do phụ thuộc ngày càng nhiều vào nguồn dầu mỏ nhập khẩu, tranh luận đã nổ ra bên trong Trung Quốc về

việc làm thế nào để đảm bảo an ninh cho quá trình tiếp cận các nguồn năng lượng cũng như nỗ lực đảm bảo duy trì quá trình tiếp cận này thông qua các hợp đồng dài hạn và đầu tư ra nước ngoài.¹² Kết quả là, trong khi kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng, nước này có thể sẽ xem xét sử dụng vũ lực để bảo đảm tiếp cận được các nguồn năng lượng bằng cách chiếm giữ các mỏ dầu bên ngoài lãnh thổ của mình.



MAP 1. Remaining Petroleum Reserves around China. Source: U.S. Geological Survey (2000)

Nếu các quốc gia bành trướng để tăng cường an ninh năng lượng của họ thông qua kiểm soát trên thực địa các cơ sở dầu khí, thì khi đó lợi ích của bành trướng đối với Trung Quốc là hạn chế. Trung Quốc không phụ thuộc quá nhiều vào dầu mỏ nhập khẩu như nhiều người vẫn tưởng. Mặc dù Trung Quốc là nhà nhập khẩu ròng dầu thô trong hơn một thập kỷ, lượng nhập khẩu này chỉ chiếm 10% tổng lượng tiêu thụ năng lượng của Trung Quốc (Downs 2006; Energy Information Agency 2009). Hơn nữa, ở vùng ngoại vi của Trung Hoa lục địa, có rất ít mỏ dầu khí lớn tồn tại đủ sức để làm thỏa mãn cơn khát năng lượng của Trung Quốc ngay cả khi nước này phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn cung từ nước ngoài. Theo Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ (USGS), chỉ có hai mỏ dầu khí nằm trong top 100 mỏ lớn nhất thế giới là nằm ở một quốc gia láng giềng nơi mà Trung Quốc có thể sử dụng vũ lực để đảm bảo quyền tiếp cận của mình (Bản đồ 1) (USGS 2000). Mỏ dầu tiên nằm ở phía Tây Kazakhstan, nhưng lại cách biên giới phía Tây của Trung Quốc hơn 2.000 km, một khoảng cách nằm quá tầm của ngay cả khả năng triển khai quân lực trong tương lai của Trung Quốc. Nguồn dầu mỏ dự trữ thứ hai nằm ở Siberia thuộc Nga, cách phía Tây Trung Quốc khoảng 1,500 km (USGS 2000). Và nước Nga, vốn sẽ

¹² Xem các bài viết tại *China Security*, Vol. 2, No. 3 (Mùa thu 2006)

được thảo luận trong phần tiếp theo, sẽ là quốc gia láng giềng trên bộ mà Trung Quốc sẽ không thể sử dụng sức mạnh quân sự để uy hiếp.

Tại khu vực biển Đông Á, các nguồn dự trữ nhỏ hơn rất nhiều so với những gì mà báo chí hiện nay mô tả. Khu vực phía Nam của biển Đông được liệt kê trong danh sách của USGS, nhưng trữ lượng dự trữ thực tế chỉ vào khoảng 2% so với Saudi Arabia (Energy Information Agency 2009). Những mỏ dự trữ này nằm dưới vùng biển gần các nước Brunei, Malaysia và Indonesia, chứ không nằm gần quần đảo Trường Sa mà Trung Quốc tuyên bố chủ quyền ở trung tâm của biển Đông. Thêm vào đó, chưa có một mỏ dự trữ lớn nào được phát hiện tại biển Hoa Đông, nơi các mỏ khí tự nhiên mới mà Trung Quốc đang phát triển tại bồn trũng Tây Hồ (Xihu Trough) đã trở thành nguồn gốc gây căng thẳng với Nhật Bản từ năm 2003.

Một bộ phận có liên quan của an ninh năng lượng chính là đảm bảo an ninh cho quá trình vận chuyển năng lượng từ các nguồn cung ở nước ngoài. Trung Quốc có thể theo đuổi bành trướng để đảm bảo cho quá trình này, đặc biệt nếu nước này chỉ dựa chủ yếu vào một tuyến đường vận chuyển nhất định. Tuy nhiên Trung Quốc đã theo đuổi chính sách đa dạng hóa các kênh cung cấp năng lượng để giảm sự lệ thuộc vào chỉ một nguồn cung. Bên cạnh các nguồn cung năng lượng trên biển, Trung Quốc cũng đang trong quá trình xây dựng các đường ống dẫn dầu với Nga, Kazakhstan và Myanmar vốn có thể bổ sung thêm 3 tuyến đường vận chuyển dầu và khí đốt trên bộ (Downs 2010). Các nhà phân tích Trung Quốc (Dai 2010) đã đề cập tới chính sách đa dạng hóa này bằng cụm từ “nhất dương tam á” (yi yang san ya). Ví dụ nếu như các cảng biển của Trung Quốc bị phong tỏa, Trung Quốc vẫn có thể tiếp nhận cung cấp năng lượng từ bất cứ đường ống nào trên đất liền. Kết quả là, giá trị của việc kiểm soát bất cứ một tuyến đường đơn lẻ nào, đặc biệt trên đất liền, giảm xuống.

Nếu như Trung Quốc thực sự theo đuổi bành trướng vì dầu mỏ, các nỗ lực sẽ chủ yếu tập trung vào khu vực biển Đông. Mặc dù các nguồn dự trữ ở khu vực này là không lớn nếu so sánh với những khu vực khác, nhưng Trung Quốc sẽ dễ dàng kiểm soát hơn. Kể từ năm 2007, Trung Quốc đã thể hiện mối quan tâm ngày càng tăng của mình vào khu vực tranh chấp ở biển Đông. Vào tháng 4 năm 2007, Trung Quốc đã phản đối việc Việt Nam cùng hợp tác với các công ty nước ngoài để phát triển chung các mỏ dầu tại các khu vực mà Trung Quốc coi là có tranh chấp. Vào tháng 6 năm 2008, những phản đối như vậy lại được nhắc lại (Beck 2008). Vào tháng 3 năm 2009, Trung Quốc đã khẳng định chủ quyền vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) của mình tại biển Đông qua sự việc đụng độ với tàu USNS *Impeccable*, một tàu khảo sát hoạt động cách đảo Hải Nam khoảng 75 dặm. Trong năm 2009 và

2010, Trung Quốc đã gia tăng tuần tra tại các vùng biển tranh chấp bằng các tàu của lực lượng Kiểm Ngư, như một phần của nỗ lực thể hiện chủ quyền của mình tại các khu vực này (Xinhua News Agency 2010).

Đất canh tác - Trung Quốc cũng có thể đối mặt với áp lực biên lớn để đảm bảo an ninh trong việc tiếp cận đất canh tác. Trong khi nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng, nhu cầu về lương thực sẽ tăng lên, đặc biệt khi cơ cấu bữa ăn dịch chuyển về các sản phẩm có mức độ thâm canh lớn như thịt. Theo thời gian, Trung Quốc có thể trở thành nhà nhập khẩu ròng một số sản phẩm lương thực quan trọng, gia tăng mức độ quan trọng của sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó, diện tích đất đai có khả năng canh tác có thể sẽ giảm đi, gia tăng ích lợi của việc kiểm soát các vùng đất canh tác của các nước láng giềng.

Trung Quốc dường như đang đối mặt với áp lực biên lớn buộc nước này phải gia tăng diện tích đất canh tác. Hiện nay, diện tích đất đai có thể canh tác được chiếm 15% tổng diện tích Trung Quốc. Tuy nhiên nếu tính theo đầu người, con số này chỉ vào khoảng 0,11 ha mỗi người. Nhiều quốc gia láng giềng của Trung Quốc sở hữu tỷ lệ diện tích đất canh tác tương tự, bao gồm Ấn Độ và Việt Nam. Nhưng Kazakhstan và Nga lại sở hữu diện tích đất canh tác trên đầu người lớn hơn rất nhiều, lần lượt là 1,47 và 0,85 ha (World Bank 2010). Vì thế, sẽ là hợp lý khi cho rằng Trung Quốc sẽ bành trướng để xâm chiếm những vùng đất có thể canh tác ở những quốc gia này, đặc biệt ở các khu vực gần với biên giới trên bộ của Trung Quốc. Hơn nữa, tại vùng Viễn Đông của Nga nằm gần với tỉnh Hắc Long Giang của Trung Quốc, diện tích đất canh tác trung bình mỗi người dân là 1,89 ha (Ilyina 2005), gấp hơn 10 lần tỷ lệ trung bình ở Trung Quốc. Tuy nhiên, do Nga là quốc gia láng giềng hùng mạnh nhất, Trung Quốc sẽ ít có khả năng bành trướng theo hướng này.

Áp lực về dân số

Lịch sử đế quốc Trung Hoa cho chúng ta thấy một logic khác của bành trướng. Mặc dù tương tự như lý thuyết áp lực biên, logic này lại đảo ngược những xu hướng thông thường. Trong lịch sử đế quốc Trung Hoa, sắc tộc Hán vì mong muốn tìm kiếm cơ hội kinh tế tốt hơn đã di cư đến những khu vực không có người Hán nhằm khai phá đất đai cho một cuộc sống nông nghiệp định canh định cư. Sau đó, với mong muốn gia tăng các khoản thu thuế mà nhà nước đã bắt đầu quản lý những vùng đất này. Theo thời gian, cách thức di cư này đã mở rộng diện tích quốc gia (Wiens 1954; Reardon-Anderson 2005). Theo lập luận này, lợi ích chủ yếu của quá trình bành trướng là nhằm mở rộng không gian sống. Mặc dù hệ quả thì tương tự

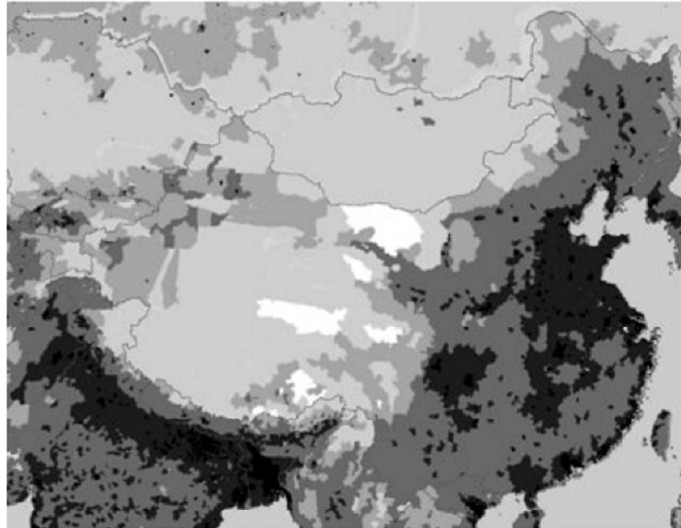
như lý thuyết áp lực biên, tuy nhiên cơ chế thì lại khác: lý thuyết áp lực biên cho rằng nhà nước là nhân tố chủ động thực hiện bành trướng ra bên ngoài để gia tăng không gian sống, trong khi đó các lập luận liên quan tới áp lực dân số cho rằng nhà nước chỉ theo sau và không chủ động thực hiện bành trướng.

Là quốc gia đông dân nhất thế giới, Trung Quốc rất có khả năng sẽ tiến hành bành trướng nhằm làm giảm áp lực dân số. Theo thống kê gần nhất, Trung Quốc hiện tại có 1,3 tỷ dân chiếm 20% tổng dân số toàn cầu. Nền kinh tế của Trung Quốc đang chứng kiến một sự tăng trưởng kinh tế bền vững với tốc độ cao nhất trong lịch sử hiện đại, tuy nhiên bất bình đẳng về thu nhập cũng đang gia tăng và có thể tạo ra động cơ cho quá trình di cư. Vào năm 2007, hệ số Gini, thước đo hàng đầu về bất bình đẳng thu nhập tại Trung Quốc là 0,47, và được đánh giá ở mức độ bất bình đẳng "tương đối cao" so với một nước đang phát triển (Xinhua News Agency 2008). Đối mặt với bất bình đẳng thu nhập ngày càng gia tăng, một số công dân Trung Quốc sẽ có thể xem xét di cư ra nước ngoài để tìm kiếm cơ hội kinh tế tốt hơn.

Xu hướng di cư nội bộ của Trung Quốc có thể đưa ra một chỉ dấu nữa cho tiềm năng của quá trình di cư ra bên ngoài. Trong lịch sử đế quốc của mình, quá trình di cư ra bên ngoài đã dẫn tới sự mở rộng của quốc gia về phía Đông Bắc và Tây Nam của đất nước như ngày nay, khi người Hán di chuyển từ các khu vực thung lũng phì nhiêu của các con sông lớn ra những khu vực ngoại biên. Tuy nhiên, nhân khẩu học Trung Quốc ngày nay lại đưa ra một bức tranh hoàn toàn khác. Mặc dù những cuộc dịch chuyển dân cư lớn có xảy ra, nhưng xu hướng di cư thường chủ yếu là từ nông thôn lên thành thị, di chuyển xa khỏi khu vực biên giới để đến những khu vực ven biển thịnh vượng hơn (Zai and Ma 2004). Di cư trong nước đã vượt trội so với di cư ra nước ngoài. Từ 1995 cho tới 2000, khoảng 20 triệu người đã di cư từ các tỉnh nằm sâu trong nội địa tới các khu vực ven biển, trong khi đó chỉ có 3 triệu người di chuyển từ các khu vực ven biển tới các khu vực ở phía tây Trung Quốc (Fan 2005:304).

Một chỉ dấu thứ hai cho thấy tiềm năng di cư ra nước ngoài chính là sự không tương xứng giữa mật độ dân số của Trung Quốc và mật độ dân số của các quốc gia láng giềng, đặc biệt là mật độ dân số tương đối tại các khu vực giáp đường biên giới quốc tế của Trung Quốc. Tuy nhiên nếu xét ở cấp huyện, dọc theo biên giới Trung Quốc, mức độ không tương xứng quá lớn về mật độ dân số giữa phía Trung Quốc và nước bên kia biên giới ít xuất hiện (Socioeconomic Data and Applications Center, 2005). Như được mô tả trong Bản đồ 2, mức độ bất tương xứng lớn nhất tồn tại ở khu vực biên giới Trung Quốc với vùng Viễn Đông của Nga

và Myanmar, nhưng những khác biệt này là không lớn. Hơn nữa, Trung Quốc trong một vài trường hợp lại phải đối mặt với các áp lực nhân khẩu học từ các nước láng giềng, đặc biệt là Ấn Độ.



MAP 2. Population Density in East Asia. Source: Socioeconomic Data and Applications Center (2005)

Tuy nhiên ở cấp độ vĩ mô, các áp lực bành trướng tiềm năng vẫn tồn tại. Một trong những yếu tố tiềm năng nằm ở vùng Viễn Đông giáp biên giới với Trung Quốc. Dân số Trung Quốc tại ba tỉnh đông bắc (vào khoảng 107 triệu người) vượt trội so với dân số của toàn vùng Viễn Đông của Nga (chỉ khoảng 6,6 triệu người), ám chỉ rằng đây là khu vực mà áp lực về dân số có thể dễ dàng bùng nổ.¹³ Mặc dù vùng Viễn Đông của Nga dân số rất ít, với chỉ một 1 người/1 km², vùng Đông Bắc của Trung Quốc lại là nơi dân cư tập trung đông, với mật độ là hơn 135 người/ 1 km². Thêm vào đó, từ năm 1989 cho đến 2002, số lượng người Trung Quốc sống tại Nga đã tăng hơn 500%, từ 5.200 tới 34.577 người (Gelbras 2002:100).

Tuy nhiên, Trung Quốc có một số lựa chọn để có thể làm giảm áp lực dân số vốn có thể bùng nổ. Thực tế, sự khác nhau về mật độ dân số bên trong Trung Quốc gợi ý rằng nước này có thể giảm bớt áp lực dân số có thể xảy ra trong vài thập kỷ tới. Như được mô tả ở Bản đồ 2, có nhiều khu vực mà ở đó nhà nước có thể làm giảm áp lực dân số vốn có thể đè nặng lên các khu vực thành thị, mặc dù những hành động như vậy cần thiết phải được tiến hành thông qua việc tạo ra động cơ khuyến khích các cá nhân tái định cư từ các vùng ven biển vào sâu trong nội địa. Ví dụ, mặc dù tỉnh Quảng Đông có mật độ dân số 434 người/ 1 km², tỉnh Thanh Hải lại chỉ có mật độ 7,2 người/ 1 km² (National Bureau of Statistics of

¹³ Cả hai số liệu đều dựa trên thống kê vào năm 2002, số liệu mới nhất có thể sử dụng được. Đối với số liệu về Nga, xem tại <http://www.perepis2002.ru/index.html?id=87>. Số liệu về Trung Quốc, xem tại Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc (National Bureau of Statistics of China) (2003:100).

China, 2003:100). Mặc dù không thể đánh giá thấp những khó khăn mà chính phủ Trung Quốc phải đối mặt khi tạo ra động cơ khuyến khích người Hán tái định cư tại các khu vực biên giới vốn khác biệt văn hoá và có sức hấp dẫn về kinh tế kém hơn, thế nhưng Trung Quốc đã có thể khuyến khích người Hán di cư tới Tân Cương hay Tây Tạng trong vòng 30 năm qua.

Thế lưỡng nan về an ninh

Dựa theo logic của tình trạng lưỡng nan an ninh (Jervis 1978), các quốc gia khi tìm kiếm an ninh có thể sẽ theo đuổi bành trướng để tạo ra vành đai an ninh hay các vùng đệm vốn có chức năng bảo vệ lãnh thổ đất nước khỏi các cuộc tấn công. Bành trướng lãnh thổ để bảo vệ an ninh xuất phát từ nỗi sợ hãi và nhận thức về tính dễ bị tổn thương nếu các cường quốc khác tấn công quốc gia mình. Khi kinh tế đất nước tăng trưởng và tạo ra thịnh vượng, tầm quan trọng của vành đai an ninh hay vùng đệm gia tăng do quốc gia có nhiều hơn những thứ cần được bảo vệ. Các quốc gia cũng lo lắng rằng sự thịnh vượng ngày càng tăng của họ có thể khiến các quốc gia khác tìm cách cản trở hay ngăn chặn. Theo lập luận này, lợi ích chủ yếu của bành trướng là an ninh thông qua việc thiết lập các vùng đệm.

Một vài yếu tố cho thấy Trung Quốc có thể cân nhắc bành trướng để tạo ra các vùng đệm. Kể từ sự kiện 11 tháng 9, Hoa Kỳ đã tăng cường hiện diện quân sự tại các khu vực phía Tây của Trung Quốc bằng cách thiết lập các căn cứ tại Uzbekistan (hiện tại đã dừng hoạt động) và Kyrgyzstan cũng như triển khai quân tại Afghanistan. Mặc dù cuộc chiến tại Iraq và Afghanistan đã thu hút hầu như mọi sự chú ý của các nhà chiến lược quân sự Hoa Kỳ, các lãnh đạo Trung Quốc rất nhạy cảm với các chính sách bao vây vốn đã xuất hiện thường xuyên trong lịch sử chống lại sự xâm lăng từ các dân tộc du mục, cũng như từ sự đối đầu của nước này với Liên Xô trong các thập niên 1960 tới 1980. Hơn nữa, khi đề cập tới cường quốc, khu vực Đông Á lại là nơi hội tụ rất nhiều các cường quốc, bao gồm Nga, Ấn Độ và Nhật Bản cùng với Trung Quốc và Hoa Kỳ. Sự liên kết giữa các cường quốc này có thể sẽ thúc đẩy mong muốn của Trung Quốc trong việc tạo ra các khu vực đệm bằng cách gia tăng nhận thức của Trung Quốc về mối đe dọa bị bao vây bởi các cường quốc khác trên những mặt trận chiến lược khác nhau.¹⁴

Nếu các quốc gia bành trướng để tăng cường an ninh thông qua việc thiết lập các vùng đệm, thì lợi ích của bành trướng đối với Trung Quốc là không rõ ràng.

¹⁴ Cùng thời điểm đó, cấu trúc đa cực mới của Hoa Kỳ tại Đông Á có thể gia tăng cơ hội cho các chiến thuật “truyền trách nhiệm” (buck-passing) và vì thế những cơ hội tiềm tàng của bành trướng có thể sẽ không tồn tại.

Trên lục địa châu Á, Trung Quốc đã sở hữu một vùng đệm rộng lớn, vùng biên cương nằm bên trong đường biên giới hiện tại, bao gồm Tây Tạng, Tân Cương và Nội Mông. Những vùng này chiếm 43% diện tích Trung Quốc nhưng chỉ chiếm 3,8% dân số, một khu vực lý tưởng để tận dụng các ưu thế về không gian trên chiến trường. Chiến lược quân sự của Trung Quốc hiện tại vẫn tiếp tục ưu tiên các khu vực này, mặc dù chiến lược đó hạn chế càng nhiều càng tốt việc tham chiến tại các khu vực biên giới (Chen, Xu, and Geng 2003). Thêm vào đó, mối quan hệ gần gũi giữa Trung Quốc với các nước láng giềng lục địa nhỏ hơn như Lào, Myanmar và Nepal cũng như các nước cộng hòa thuộc Trung Á giúp Trung Quốc tạo ra những khu vực đệm bên ngoài biên giới của mình. Mặc dù sự phát triển của các loại vũ khí khí tài có sức tấn công tầm xa và độ chính xác cao hơn phần nào làm giảm đi giá trị của các vùng đệm, trong trường hợp của Trung Quốc các vùng đệm này lại quá rộng lớn khiến cho chúng trở thành những chướng ngại to lớn cho bất cứ quốc gia nào muốn tấn công Trung Quốc, đặc biệt trên đất liền, do chúng tạo ra một khoảng thời gian báo động cần thiết cho Trung Quốc trong suốt xung đột (Goldstein 2008:70).

Ngược lại, Trung Quốc lại thiếu chiều sâu chiến lược tại các khu vực biển Đông Á. Vùng duyên hải thịnh vượng của Trung Quốc rất dễ bị tấn công từ biển, đặc biệt nếu xung đột nổ ra với Đài Loan và có sự hiện diện của Hoa Kỳ. Nói chung, nền kinh tế Trung Quốc dễ bị phá vỡ khi các luồng thương mại đường biển thông qua các cảng ven biển của nước này bị ngăn chặn. Để bảo vệ các vùng ven biển này và đảm bảo dòng chảy thương mại, Trung Quốc có động cơ rất lớn trong việc tạo ra các vùng đệm trên biển. Như sách trắng quốc phòng gần đây đã chỉ ra, Trung Quốc nỗ lực “dần dần mở rộng chiều sâu chiến lược để bảo vệ các vùng duyên hải của mình” (State Council Information Office 2006).

Các phương tiện quân sự chủ yếu để đạt được an ninh là thông qua việc xây dựng một khả năng chống tiếp cận ở khắp mọi cấp độ, vốn tập trung xung quanh quá trình hiện đại hoá hải quân và không quân Trung Quốc. Nghịch lý là, việc kiểm soát các đảo tranh chấp ngoài khơi như quần đảo Trường Sa sẽ ít mang ý nghĩa quan trọng do những khó khăn trong việc duy trì sức mạnh không quân trên các vùng biển rộng lớn xa bên ngoài Trung Quốc đại lục. Những hòn đảo, bãi san hô hay bãi cạn này là quá nhỏ để có thể cư ngụ và hỗ trợ cho các lực lượng hải quân dù lớn hay nhỏ. Tuy nhiên, Trung Quốc sẽ có thể gia tăng sự hiện diện của mình tại các vùng biển ở Đông Á tới mức độ mà quá trình hiện đại hoá không quân và hải quân của nước này có thể làm xói mòn sức mạnh của Hoa Kỳ trên biển, đặc biệt là tại những vùng biển trong khoảng cách từ 100 hay 200 dặm tính từ bờ biển Trung Quốc. Tương tự, Trung Quốc đang ngày càng gia tăng ý định xác lập lại cách giải

thích khác của mình đối với các quyền hàng hải bên trong khu vực EEZ dựa trên Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển (UNCLOS), một cách giải nghĩa với mục tiêu giới hạn hành động của các lực lượng hải quân nước ngoài (Ren and Cheng 2005).

Nếu so sánh, lợi ích của việc đảm bảo an ninh thông qua bành trướng để tạo ra các vùng đệm là không rõ ràng. Việc tạo ra các vùng đệm trên biển dựa vào sức mạnh hải quân, chứ không phải là kiểm soát các đảo tranh chấp. Trên đất liền, Trung Quốc đã sở hữu các vùng đệm ở cả trong và ngoài biên giới. Tuy nhiên, lợi ích của việc bành trướng trên đất liền có thể gia tăng vì lý do thứ hai: nếu các quốc gia ở xung quanh khu vực ngoại vi của Trung Quốc sụp đổ hay trở nên yếu đi rõ rệt, ví dụ như Triều Tiên hay có thể là một trong những nước cộng hoà Trung Á. Sự yếu đi hay sụp đổ của một quốc gia láng giềng, đặc biệt là nước liền kề với các vùng biên giới chủ yếu là người dân tộc thiểu số sinh sống của Trung Quốc, có thể đe dọa tới an ninh Trung Quốc theo hai cách.

Đầu tiên, những quốc gia sụp đổ có thể dẫn tới hệ quả là dòng người tị nạn, và những chủ thể khác, đặc biệt là “những phần tử ly khai”, vào biên giới Trung Quốc sẽ gia tăng, vốn có thể làm tăng bất ổn định tại các khu vực dân tộc thiểu số, bao gồm người gốc Triều Tiên ở Đông Bắc và người Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương. Kết quả là Trung Quốc có thể kết luận rằng bành trướng có giới hạn tới một nước láng giềng là cần thiết để bảo đảm an ninh biên giới và ngăn chặn dòng người nhập cư không mong muốn vốn có thể gia tăng bất ổn.

Thứ hai, trong suốt thời gian sụp đổ của một quốc gia nào đó, những cường quốc khác có thể can thiệp nhằm cứu trợ, tăng cường sự ổn định hay gia tăng tầm ảnh hưởng của họ. Những can thiệp như vậy có thể gia tăng nhanh chóng số lượng quân đội được điều động tới một quốc gia láng giềng. Trung Quốc có thể đi tới kết luận rằng đất nước cần phải triển khai quân đội vào nước láng giềng, vừa để ngăn chặn sự can thiệp của các cường quốc khác, và nếu trong trường hợp các cường quốc thực sự can thiệp, có thể cân bằng ảnh hưởng của họ, đặc biệt tại các khu vực giáp biên giới Trung Quốc.

Những nguyên nhân trong nước của bành trướng

Một chuỗi các lập luận thứ hai nhấn mạnh tới các nguyên nhân bành trướng xuất phát từ bên trong quốc gia thông qua những nỗ lực của các lãnh đạo hay các nhóm lợi ích nhằm tối đa hoá quyền lực chính trị trong nước của họ. Các nguyên nhân trong nước của bành trướng bao gồm chủ nghĩa dân tộc (nationalism), sự đánh lạc hướng trong sử dụng chính sách đối ngoại (diversion), tạo lập các liên minh lợi ích

trong nội bộ các nhóm kinh tế và chính trị trong nước (log-rolling) và chủ nghĩa quân phiệt (militarism). Những lập luận này nhìn chung phù hợp với một số biến thể của Chủ nghĩa Hiện thực phòng thủ (defensive realism), vốn thường xuyên nhấn mạnh tới vai trò của các vấn đề trong nước trong việc định hình xung đột quốc tế (ví dụ, Snyder 1991). Không một lập luận nào trong số này là đặc thù đối với những trường hợp liên quan tới các cường quốc đang trỗi dậy, tuy nhiên chúng tạo ra sự chú ý từ các nghiên cứu của giới học giả Trung Quốc như là những nguyên nhân khả dĩ của xung đột khi khả năng quân sự của Trung Quốc tăng lên cũng như xã hội Trung Quốc tiếp tục bất định và đang trong một quá trình ghập ghềnh tiến tới nền kinh tế thị trường. Trong mọi trường hợp, lợi ích chủ đạo của giới lãnh đạo liên quan tới xung đột lãnh thổ ở nước ngoài chính là tăng cường hay củng cố an ninh chính trị trong nước.

Chủ nghĩa dân tộc

Chủ nghĩa dân tộc và lãnh thổ luôn luôn có mối quan hệ mật thiết và có thể tạo ra động cơ bành trướng vì một số lý do. Thứ nhất, các nhà lãnh đạo quốc gia có thể theo đuổi bành trướng để thu hồi hay trợ giúp cho kiều dân của mình hiện đang cư ngụ tại những quốc gia láng giềng. Cụ thể hơn, họ có thể theo đuổi bành trướng để tạo lập sự thống nhất tại một quốc gia vốn bị chia rẽ, hoặc, khi đồng bào mình ở nước ngoài phải đối mặt với sự ngược đãi, để bảo vệ đồng bào mình bằng cách chiếm lấy vùng lãnh thổ mà họ đang sinh sống (Van Evera 2004; Moore and Davis 2001; Tir 2005). Thứ hai, các nhà lãnh đạo quốc gia có thể theo đuổi bành trướng để khẳng định bản sắc quốc gia, để điều chỉnh những bất bình đẳng mà quốc gia mình phải chịu đựng trong quá khứ, hay để lấy lại vị thế đã mất (Van Evera 1994). Những động cơ như thế có khi đặc biệt mạnh mẽ tại những quốc gia vốn từng bị mất lãnh thổ trong lịch sử, ví dụ như Trung Quốc.

Chủ nghĩa dân tộc như là một nhân tố thúc đẩy bành trướng ở Trung Quốc là một lập luận hợp lý vì nhiều lý do. Thứ nhất, mặc dù chủ nghĩa dân tộc là nhân tố chính trị mạnh mẽ ở Trung Quốc thời Mao Trạch Đông, sự sụp đổ không chính thức của chủ nghĩa xã hội đã gia tăng tính nổi bật của nó khi so sánh với các hệ tư tưởng khác vốn có thể duy trì tính chính danh của nhà nước Trung Quốc.¹⁵ Vào tháng 4 năm 2005, các cuộc biểu tình chống Nhật Bản đã làm nổi bật tiềm năng của chủ nghĩa dân tộc dân túy, đặc biệt nếu nó thúc đẩy các mục tiêu chủ quyền

¹⁵ Cùng thời điểm đó, những nghiên cứu có thể tiếp cận được thiếu những dữ liệu phù hợp để chỉ ra rằng chủ nghĩa dân tộc dân túy ở Trung Quốc liệu có gia tăng trong thực tế hay không (Johnston 2004).

của Trung Quốc. Thứ hai, trong khi Trung Quốc tiếp tục theo đuổi cải cách kinh tế, sự bất ổn định xã hội gia tăng chỉ làm tăng giá trị của việc thúc đẩy một hệ tư tưởng mang mục tiêu thống nhất như chủ nghĩa dân tộc (Keidel 2006). Ví dụ, trong suốt một thập kỷ qua, số lượng và phạm vi của các cuộc biểu tình, phản kháng, và bạo động được xếp vào loại “những sự kiện lớn” ở Trung Quốc đã gia tăng nhanh chóng từ 8.700 vụ vào năm 1993 lên tới 170.000 vụ vào năm 2009 (Tanner 2004; Mi 2010).¹⁶

Cứu nguy và phục hồi người Hán - Định nghĩa về khái niệm bản sắc quốc gia của bất cứ một quốc gia nào là một công việc phức tạp. Các học giả đã mô tả chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc hiện đại là bất mãn, biệt lập, hung hăng, mang tính bành trướng, tự tin, thực dụng, duy bản địa, và chống truyền thống, bên cạnh một số các tính chất khác (ví dụ, Oksenberg 1987; Whiting 1995; Zhao 2004). Mặc dù mỗi một tính cách ám chỉ những phương diện bành trướng khác nhau, sự đa dạng trong mô tả về nội hàm của chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc tạo ra sự mơ hồ trong phân tích. Liệu chủ nghĩa dân tộc có thể tạo ra những lợi ích cho quá trình bành trướng hay không, tôi bắt đầu bằng việc giả định rằng khát vọng dân tộc chủ nghĩa được định hình thông qua bản sắc của một sắc tộc chiếm đa số tại Trung Quốc, người Hán, vốn chiếm tới hơn 90% dân số của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Nếu chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc có nguồn gốc dựa trên sắc tộc chứ không phải là dân tộc, thì những mục tiêu của quá trình bành trướng có thể sẽ là thu nạp hay giải cứu những người Trung Quốc gốc Hán định cư ở bên ngoài đất nước. Ví dụ ở những tranh chấp lãnh thổ trong quá khứ, hiện trạng và những xu hướng xét lại của Trung Quốc thay đổi chủ yếu dựa trên vấn đề sắc tộc tại những khu vực tranh chấp. Kể từ 1949, Trung Quốc theo đuổi thống nhất với Đài Loan, Hong Kong, và Macao, thế nhưng lại lảng tránh những khẳng định chủ quyền tại những khu vực phi Hán như tại các nước cộng hòa Trung Á vốn đã từng được coi là một phần của nhà Thanh (Fravel 2008a).

Nếu như giải cứu dân tộc là một cơ chế mà qua đó chủ nghĩa dân tộc có thể tạo ra động cơ để bành trướng lãnh thổ, thì lợi ích của bành trướng đối với Trung Quốc là hạn chế. Mặc dù các nhóm sắc tộc lớn gốc Trung Quốc hiện diện tại nhiều nước Đông Á, rất ít người gốc Trung Quốc sinh sống tại các quốc gia giáp biên giới với nước này vốn là những nước dễ bị Trung Quốc xâm chiếm (Bảng 2). Một ngoại lệ là Việt Nam, quốc gia mà người gốc Hoa chiếm 1% dân số (Embassy of Vietnam 2007). Vào cuối thập kỷ 1970, việc ngược đãi và sự tháo chạy của người gốc Hoa là một nhân tố khiến Trung Quốc quyết định tấn công Việt Nam vào năm 1979 (Ross

¹⁶ Số liệu năm 2009 được tính toán dựa trên thông tin của Mi (2010).

1988; Zhang 2005). Tuy nhiên, ngày nay, phần lớn người gốc Hoa tại Việt Nam sinh sống ở miền nam, đặc biệt là ở Sài Gòn và các thị trấn ven biển, chứ không phải tài miền bắc nơi mà Trung Quốc có thể dễ dàng triển khai khả năng quân sự với mục tiêu phục hồi hay cứu nguy dân tộc. Mặc dù những trường hợp ngược đãi mới có khả năng dẫn tới việc sử dụng vũ lực, tuy nhiên điều này khó có thể dẫn tới bành trướng lãnh thổ hay những nỗ lực nhằm sáp nhập những cộng đồng này vào đại lục.

TABLE 2. Ethnic Chinese in Selected Asian Countries (2005)

Country	Ethnic Chinese	Percent of total population (%)	Land border with China?
Indonesia	7,566,200	3	No
Thailand	7,053,240	11	No
Malaysia	6,187,400	25	No
Singapore	2,684,900	75	No
Vietnam	1,263,570	1	Yes
Philippines	1,146,250	1	No
Burma	1,101,314	2	Yes
Japan	519,561	0.5	No
Cambodia	343,855	2.5	No
India	189,470	0.0	Yes
Laos	185,765	3.0	Yes

Source: Overseas Compatriot Affairs Commission (2010).

Chủ nghĩa phục hồi lãnh thổ (Irredentism) - nhận thức lịch sử của Trung Quốc về tâm lý nạn nhân hoá do các thế lực bên ngoài tác động khi nhà Thanh suy giảm quyền lực và sau đó sụp đổ, đi cùng với đó là một bộ phận lớn lãnh thổ bị mất đi, cho thấy rằng một khi Trung Quốc trở nên mạnh hơn thì áp lực phục hồi lãnh thổ sẽ có thể nổi lên. Dưới viễn cảnh này, Trung Quốc sẽ tăng cường đưa ra các yêu sách đối với những vùng đất đã bị rơi vào tay các nước khác dưới triều đại nhà Thanh cũng như những khu vực như Mông Cổ vốn đã tách ra khỏi sự kiểm soát của triều đại này. Mặc dù các hiệp ước biên giới đạt được bởi CHND Trung Hoa từ năm 1949 đã từ bỏ hầu hết những yêu sách có liên quan tới đất đai cũ của nhà Thanh ở bên ngoài Trung Quốc, các vùng đất này chiếm tới 3,4 triệu km², hay xấp xỉ 1/3 diện tích hiện tại của Trung Quốc (Fravel 2008a:43). Như Bản đồ 3 cho thấy, tiềm năng bành trướng thông qua theo đuổi chủ nghĩa phục hồi lãnh thổ là tương đối cao.



MAP 3. Qing and People's Republic of China Boundaries. Source: Produced by the Author with GIS

Tuy vậy nếu như bản sắc dân tộc Hán chiếm đa số tạo ra được bất cứ sự hiểu biết sâu sắc nào về chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc đương đại, và nếu như bản chất của chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc được đặc trưng đơn thuần bởi sắc tộc, thì các lợi ích của bành trướng nhằm thu hồi lãnh thổ vẫn còn hạn chế. Với nhiều người Trung Quốc theo chủ nghĩa dân tộc, ở quá khứ cũng như hiện tại, nhà Thanh không phải là một triều đại của người Hán, do triều đại này được thành lập bởi người Mãn Châu đến từ khu vực đông bắc ngày nay vốn đã chinh phục triều Minh của người Hán. Mặc dù các đường biên giới hiện tại của Trung Quốc bao gồm phần lãnh thổ bị chinh phục bởi nhà Thanh, các khu vực của triều đại này hiện tại nằm ngoài đường biên giới của nước CHND Trung Hoa không còn là khu vực có người Hán sinh sống nữa, và điều này hạn chế giá trị các tuyên bố của những người theo thuyết phục hồi lãnh thổ đòi hỏi các vùng lãnh thổ trước đây của các triều đại Trung Quốc. Với một ngoại lệ quan trọng là Đài Loan, tất cả các vùng đất có người Hán sinh sống dưới triều Thanh hiện tại đều nằm trong phạm vi biên giới của nước CHND Trung Hoa.

Theo thời gian, bản chất chủ nghĩa dân tộc của Trung Quốc có thể sẽ dịch chuyển từ chủ nghĩa dân tộc sắc tộc dựa trên đặc trưng bản sắc của người Hán sang một thứ chủ nghĩa dân tộc văn hiến dựa trên những thành tựu trong quá khứ của nền văn minh Trung Hoa. Bản sắc mới này sẽ tái định nghĩa lại lịch sử Trung Hoa nhằm nhấn mạnh sự vĩ đại của các triều đại phong kiến trong quá khứ, bao gồm những triều đại như nhà Thanh vốn rộng lớn hơn rất nhiều so với CHND Trung Hoa hiện tại. Nỗ lực để giành lại sự vĩ đại có thể bao gồm theo đuổi phục hồi lãnh thổ tại những vùng đất đế quốc trước đây tại các khu vực ngoại vi của Trung Quốc. Tuy nhiên, những tuyên bố lãnh thổ như trên nhiều khả năng được đưa ra nhằm

giành lấy các lợi ích từ trong nước, vốn đem lại ích lợi cho cá nhân các lãnh đạo Trung Quốc, chứ không phải nhằm thoả mãn dư luận hay giành lại vị thế quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Những lợi ích này được thảo luận dưới đây.

Đánh lạc hướng

Chủ nghĩa dân tộc có thể tương tác với lợi ích cục bộ của các chủ thể chính trị trong nước bằng cách giúp cho các lãnh đạo Trung Quốc tạo ra những lý lẽ hay lời biện hộ cho những hành vi đánh lạc hướng dư luận. Nguồn gốc bành trướng như trên áp dụng khái niệm “chiến tranh đánh lạc hướng”, lý thuyết mà các lãnh đạo quốc gia sẽ sử dụng nhằm khơi mào hay leo thang một tranh chấp nào đó để đánh lạc hướng hay tập hợp người dân vốn đang bất mãn và khó kiểm soát (Levy 1989). Trong trường hợp này, việc sử dụng vũ lực trong một tranh chấp lãnh thổ đang thu hút sự quan tâm hoặc việc khơi mào một tuyên bố chủ quyền mới có thể được giới lãnh đạo Trung Quốc tận dụng nhằm tập hợp xã hội cho những mục tiêu chệch hướng.

Lập luận về chiến tranh đánh lạc hướng rất khó để phân tích với lý do lập luận này dường như dựa nhiều trên trực giác và là một hiện tượng luôn luôn xảy ra. Trung Quốc có vẻ như có xu hướng thực hiện các chính sách đánh lạc hướng, do tính chính danh của nhà nước chuyên chế dựa vào sự phát triển kinh tế và một thứ chủ nghĩa dân tộc lớn nhưng khó định nghĩa. Trong khi chủ nghĩa dân tộc dân túy đang lớn mạnh và bất mãn ngày càng lớn với các biến động xã hội đi cùng với cải cách, Trung Quốc được mô tả như “có xu hướng phô trương sức mạnh” trong chính sách đối ngoại của mình với mục tiêu chuyển hướng sự chú ý ra khỏi các bất ổn xã hội (Shirk 2007:62).

Tuy nhiên, nghiên cứu định lượng cho thấy không có mối quan hệ mang tính hệ thống giữa quá khứ bất ổn nội tại ở Trung Quốc với sự tham gia của nước này vào các tranh chấp có yếu tố quân sự, dù là liên quan tới lãnh thổ hay không (Johnston 1998). Hơn nữa, vào thập kỷ 1990, các hành động có thể được xem là đánh lạc hướng, ví dụ như các cuộc biểu tình theo sau vụ đánh bom vào đại sứ quán Trung Quốc tại Belgrade năm 1999 hay các cuộc biểu tình chống Nhật Bản vào năm 2005, về bản chất chỉ là những hành vi phản ứng lại (Brittingham 2007). Các lãnh đạo Trung Quốc tập hợp xã hội để phản ứng lại những thách thức từ bên ngoài vốn có khả năng đặt dấu chấm hỏi cho sự tín nhiệm trong nước của họ, chứ không phải phản ứng lại với các bất mãn trong nước vốn cần được đánh lạc hướng. Thực sự, mặc dù nguyên nhân của bất mãn là phổ biến và ít thay đổi, các cuộc biểu tình chống nước ngoài lớn là hiếm và không thường xuyên xảy ra. Thay vào đó, các

nhà lãnh đạo Trung Quốc đã cho thấy một sự thấu hiểu sâu sắc về những cạm bẫy tiềm tàng của việc lợi dụng chủ nghĩa dân tộc và sự nguy hiểm của việc thúc đẩy ý kiến công luận vốn có thể khó có khả năng kiểm soát (Downs and Saunders 1998/99).

Tạo lập các liên minh lợi ích cục bộ

Logic khác của bành trướng vốn liên kết chủ nghĩa dân tộc với nền chính trị trong nước chính là quá trình tạo lập các liên minh lợi ích cục bộ. Theo lập luận này, bành trướng xảy ra thông qua quá trình hình thành nên các liên minh chính trị, đặc biệt là trong hệ thống chính trị bị phân hoá thành các tập đoàn chính trị khác nhau mà ở đó quyền lực chính trị chỉ tập trung vào một số nhóm, ví dụ như các nhà công nghiệp hay quân đội (Snyder 1991). Khi các chủ thể chiểu cố và ủng hộ lẫn nhau, họ thường xuyên biện hộ cho các chính sách của mình dựa trên các mục tiêu bành trướng để đảm bảo sự thống nhất của liên minh, hành vi vốn có thể dẫn tới các hành động gây hấn ở nước ngoài.

Mặc dù quyền lực chính trị ở Trung Quốc tập trung vào một chủ thể duy nhất, Đảng Cộng sản Trung Quốc (CPP), các điều kiện có thể dẫn tới việc tạo lập liên minh cục bộ là không rõ ràng. Trong nội bộ CPP, quyền lực được phân bổ thông qua các chủ thể khác nhau trong đảng, bao gồm Giải phóng quân Trung Quốc (PLA) và nhiều tổ chức khác như Ban tuyên giáo. Tuy nhiên, hệ thống kiểm soát nội bộ của đảng vốn có trách nhiệm tăng cường kỷ luật và đồng thuận trong hoạch định chính sách cho thấy quá trình tạo lập liên minh chính trị cục bộ trong hệ thống quan liêu là khó xảy ra (Lieberthal 2004).

Cụ thể, quá trình hoạch định chính sách an ninh quốc gia vẫn chủ yếu được tập trung kiểm soát bởi các lãnh đạo cấp cao nhất của đảng, các cá nhân ở những vị trí đảm bảo ngăn chặn sự hình thành của các liên minh vốn có thể lợi dụng chủ nghĩa dân tộc và theo đuổi bành trướng (Lewis and Xue 2006:77-172). Các Ủy viên Bộ Chính trị chủ yếu là người đứng đầu của các Ủy ban và Bộ quan trọng trong đảng và nhà nước, cũng như Bí thư của các tỉnh quan trọng nhất, ví dụ như Quảng Đông (quan trọng về mặt thương mại) và Tân Cương (về ổn định sắc tộc). Quan trọng hơn, các lợi ích liên quan tới công nghiệp, tài chính hay thương mại vốn có thể tập hợp lại thành những liên minh cục bộ theo đuổi bành trướng không có đại diện tại cơ quan này, trong khi sự hiện diện của quân đội từ năm 1998 đã bị hạn chế chỉ còn 2 trong tổng số 25 ghế (Ủy viên Bộ Chính trị) (Miller 2008). Cuối cùng, mặc dù quá trình hiện đại hoá của PLA tập trung vào bảo vệ an ninh quốc gia, tổ chức này vẫn là quân đội của đảng và không phải là một chủ thể độc lập trong nền

chính trị Trung Quốc, càng không thể là một thế lực có thể thách thức đảng (Zheng 2005b). Sự suy yếu hay sụp đổ của đảng do tan rã hay dân chủ hoá có thể tạo ra những điều kiện mà qua đó quá trình tạo lập các liên minh cục bộ có khả năng xảy ra, nhưng hệ thống hiện nay không thể được đặc trưng bởi sự phân hoá thành các nhóm lợi ích cục bộ.

Chủ nghĩa quân phiệt

Những ý kiến trong quân đội ủng hộ các học thuyết mang tính tấn công cho thấy một logic tiềm tàng khác của bành trướng. Thường được biết tới như “sự tôn sùng tấn công”, việc ca tụng các hành vi gây hấn trong lực lượng quân sự chuyên nghiệp và niềm tin trong giới lãnh đạo dân sự rằng các hành động tấn công mang lại những lợi thế quan trọng đã được sử dụng để giải thích cho những nguyên nhân gây ra Chiến tranh thế giới thứ nhất. Dựa theo lập luận này, giới quân sự ưa thích các học thuyết tấn công vì một số nguyên nhân, nhưng chủ yếu là do họ có thể phát huy lợi ích nhóm bằng cách gia tăng tính tự chủ, tài nguyên và vị thế xã hội (Snyder 1984; Van Evera 1984).

Trung Quốc có thể hướng tới phát triển xu hướng như vậy do một vài nguyên nhân. Một trong những yếu tố mang tính chủ thuyết trong PLA là khái niệm “phòng thủ chủ động” (jiji fangyu) của Mao Trạch Đông, đôi khi cũng được mô tả là “phòng thủ mang tính tấn công” (gongshi fangyu). Thậm chí khi tham chiến với các mục đích phòng thủ, tấn công là cần thiết để đạt được chiến thắng trên chiến trường (Godwin 2003). Tương tự, cho dù kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng nhanh chóng, mong muốn xây dựng một quân đội hiện đại có khả năng tiến hành chiến tranh công nghệ cao của PLA tạo ra yêu cầu gia tăng ngân sách quốc phòng. Thêm vào đó, một số quan chức quân đội tin rằng gia tăng chi tiêu là cần thiết để bù đắp cho sự suy giảm trong chi tiêu quốc phòng Trung Quốc trong thập niên 1980, khi Đặng Tiểu Bình nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tập trung các nguồn lực vào cải cách kinh tế (Huang and Zhang 2008).

Trong cùng thời gian đó, các nguồn tài liệu đề cập tới chiến lược quân sự của Trung Quốc đưa ra ít bằng chứng về sự áp đảo của các khái niệm tấn công. Cũng giống như nhiều lực lượng quân sự hiện đại khác, chiến lược quân sự Trung Quốc đề cập tới vai trò của cả các chiến dịch tấn công và phòng thủ để đạt được các mục tiêu chiến lược như bảo đảm an ninh cho đường biên giới kéo dài của Trung Quốc hay bảo vệ các tuyến đường liên lạc quan trọng trên biển gần với các cảng của Trung Quốc, cũng như tầm quan trọng của việc giành lấy thời cơ một khi xung đột xảy ra. Tuy nhiên, những mục tiêu này không nhấn mạnh thái quá vào

khả năng tấn công vốn có thể phản ánh “sự tôn sùng tấn công” ở Trung Quốc hay một thái độ coi thường các chiến dịch phòng thủ.¹⁷ Quan trọng hơn, thảo luận về các chiến dịch tấn công phủ đầu hay phòng thủ không phải là để xác định nguyên tắc chủ yếu của chiến tranh mà chỉ giới hạn ở việc đưa ra vai trò riêng biệt của từng loại hình chiến dịch cụ thể (Wang 1999; Wang and Zhang 2000; Peng and Yao 2001; Xue 2002; Zhang 2006).

Thêm vào đó, có ít bằng chứng cho thấy thái độ ưa thích tấn công như vậy tại khu vực mà Trung Quốc có thể dễ dàng sử dụng sức mạnh quân sự thông qua triển khai lực lượng quân đội đông đảo của mình, ở đây là tại các xung đột tiềm tàng dọc theo biên giới trên bộ. Thay vào đó, các bài viết mang tính học thuyết từ các học viện quân sự hàng đầu của Trung Quốc như Đại học Quốc phòng (National Defense University) hay Học viện Khoa học Quân sự (Academy of Military Science), cũng như các bản hướng dẫn huấn luyện phòng thủ biên giới từ lực lượng Cảnh sát vũ trang nhân dân (People’s Armed Police), tất cả đều chấp nhận một cách rõ ràng đường biên giới quốc gia hiện tại của Trung Quốc và phần lớn tôn trọng các hiệp ước biên giới mà chính phủ trung ương đã ký kết từ năm 1949 để giải quyết tranh chấp lãnh thổ với các quốc gia láng giềng (Cai 1996; Mao 1996; Feng 1999; Li 2004). Thật sự, những bài viết này trong một thập kỷ qua phản ánh đường lối bảo thủ và phi bành trướng trong PLA (Li 1999, 2004). Khi mô tả về triều đại nhà Thanh, một vài bài viết đã đề cập tới lịch sử mất mát lãnh thổ vào tay các quốc gia khác, nhưng các bài viết đó không nêu lên vấn đề phải phục hồi lại các vùng lãnh thổ đó bằng cả ngoại giao lẫn vũ lực. Thay vào đó, các tác giả nhấn mạnh việc bảo đảm an ninh cho đường biên giới quốc gia hiện tại, bao gồm những khu vực Trung Quốc đã thoả hiệp về quy chế của các khu vực lãnh thổ tranh chấp vào thập niên 1960 và 1990 (Mao 1996; Li 2004; Fravel 2007).

Những phương thức bành trướng hạn chế

Thậm chí nếu như lợi ích của bành trướng lớn hơn và chắc chắn hơn hay nếu như các nhà lãnh đạo Trung Quốc tin là như vậy, thì Trung Quốc cũng chỉ sở hữu một năng lực bành trướng bằng quân sự hạn chế. Việc quyết định xem Trung Quốc sẽ sở hữu sức mạnh quân sự lớn tới mức nào vào hai thập kỷ tiếp theo tất nhiên là phức tạp. Những thay đổi gần đây phác thảo rõ ràng xu hướng tương lai của cấu trúc lực lượng quân sự cũng như khả năng của Trung Quốc trong việc tiến hành các

¹⁷ Ngược lại, Scobell (2003) cho rằng đặc điểm của Trung Quốc là “tôn sùng phòng thủ”

chiến dịch tấn công vốn là chìa khoá cho bành trướng lãnh thổ. Trên hết, các phương thức bành trướng là hạn chế, khi PLA không đầu tư quá nhiều vào các hệ thống vũ khí trợ giúp cho quá trình triển khai sức mạnh quân sự vốn cần thiết để kiểm soát các vùng lãnh thổ ở bên ngoài biên giới Trung Quốc (ngoại trừ Đài Loan).¹⁸

Cường quốc lục địa

Trên lục địa Đông Á, Trung Quốc sở hữu các phương tiện giúp nước này tiến hành các cuộc tấn công hạn chế nhằm vào các nước láng giềng. PLA là một trong những quân đội lớn nhất thế giới và vẫn đang tiếp tục quá trình hiện đại hoá lực lượng lục quân thông qua việc phát triển các loại vũ khí tiên tiến giúp tăng cường khả năng cơ động của binh lính và cả hoả lực, ví dụ như xe tăng Type 98/99. Tương tự, PLA tập trung quá trình cải cách quân đội vào việc tách các sư đoàn bộ binh thành những đơn vị cấp lữ đoàn cơ động hơn, hay các đơn vị diễn tập phản ứng nhanh và các đơn vị tác chiến đường không có nhiệm vụ tác chiến ở nước ngoài (Blasko 2006).

Tuy nhiên, trong ngắn và trung hạn, Trung Quốc ít có khả năng sở hữu một lực lượng quân sự có khả năng chiếm giữ lãnh thổ của các nước láng giềng vì một vài lý do. Mặc dù đang tích cực hiện đại hoá, PLA vẫn chưa thể phát triển được các hệ thống vũ khí tiên tiến có khả năng duy trì và hỗ trợ một lực lượng quân đội đông đảo ở những khu vực xa biên giới trong một thời gian dài. Những năng lực thiết yếu mà PLA đang yếu kém là khả năng không vận, tiếp nhiên liệu trên không, và hệ thống hậu cần có khả năng hỗ trợ cho ít nhất hai tập đoàn quân hoặc hỗ trợ cho từ 80.000-100.000 quân (Fravel 2007). Ví dụ, Bộ Quốc phòng kết luận trong một báo cáo gần đây rằng Trung Quốc sẽ không thể “triển khai và duy trì lực lượng quân sự lớn trong các chiến dịch quân sự cường độ cao ở cách xa Trung Quốc” cho đến năm 2025 hay thậm chí xa hơn (Office of the Secretary of Defense 2010:29). Trong buổi tập trận được coi là lớn nhất cho tới hiện nay bên ngoài biên giới Trung Quốc, Sứ mệnh hoà bình 2007 (Peace Mission 2007) với Nga, chỉ có 1.600 lính Trung Quốc tham dự (Wei 2007).

Xu hướng tiếp nhận các khí tài mang tính chiến lược liên quan tới khả năng không vận đã cho thấy hạn chế trong năng lực tấn công của Trung Quốc. Mặc dù Trung Quốc đã đặt mua 34 máy bay vận tải Il-76 từ Nga vào năm 2005, quá trình sản xuất vẫn chưa bắt đầu. Thậm chí nếu như số máy bay này được chuyển giao

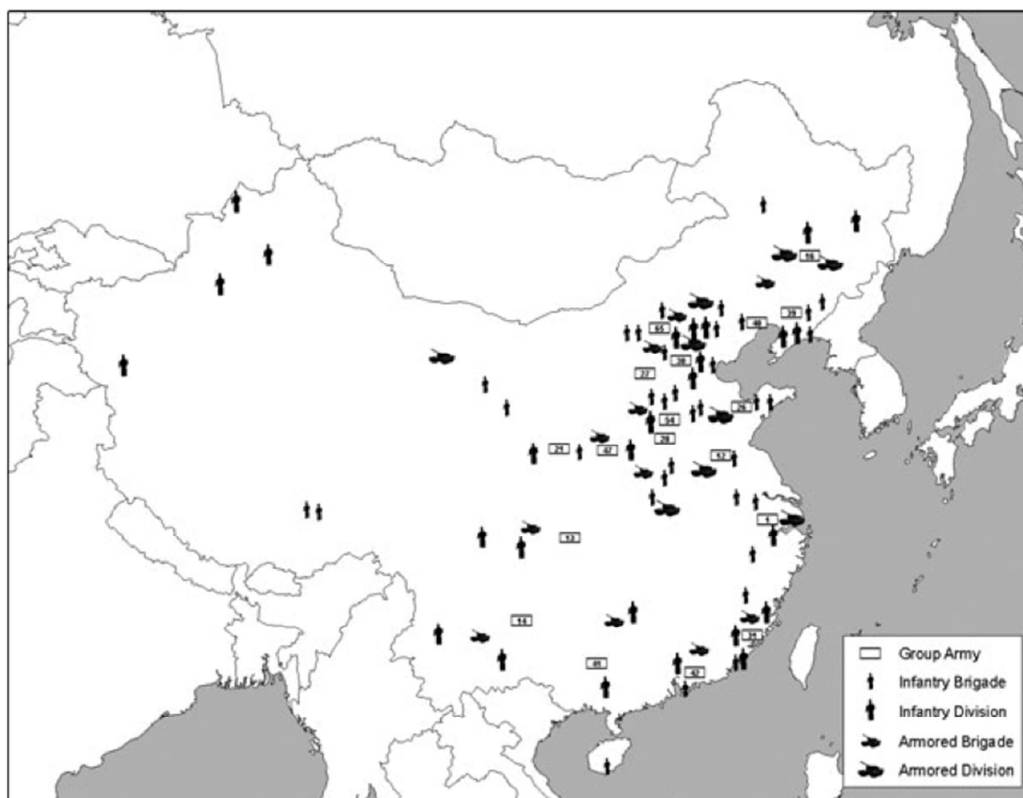
¹⁸ Phần này được nhắc tới trong Fravel (2008b)

xong, gia tăng năng lực vận tải hạng nặng của Trung Quốc lên gần 50 máy bay, Không quân Trung Quốc vẫn chỉ sở hữu một phần nhỏ năng lực không vận chiến lược nếu so sánh với các cường quốc quân sự khác như Nga, chưa kể tới Hoa Kỳ, và chỉ có khả năng triển khai một tới hai tiểu đoàn bộ binh cơ giới trang bị đầy đủ tới những khu vực cách Trung Quốc 2.000 km.¹⁹ Tương tự, mặc dù Trung Quốc đang có trong trang bị khoảng hơn một chục tàu đổ bộ loại lớn vốn có thể được sử dụng trong các nhiệm vụ tấn công đổ bộ dọc eo biển Đài Loan, năng lực hải vận chiến lược của Trung Quốc tuy vậy vẫn còn hạn chế. Hải quân Trung Quốc (PLAN) đã đưa vào hoạt động hai tàu đổ bộ có khả năng vận chuyển một tiểu đoàn lính thủy đánh bộ và các loại phương tiện vận tải có liên quan. Mặc dù những tàu khác có thể được đóng trong những năm tới, tổng số quân và trang thiết bị Trung Quốc có thể vận chuyển được là hạn chế, đặc biệt do sự thiếu vắng các loại tàu mặt nước với khả năng phòng không diện rộng hiệu quả làm nhiệm vụ hộ tống.

Tương tự như thế, các học thuyết về tác chiến phối hợp đang phát triển ở Trung Quốc đưa ra một cách tiếp cận mang tính phòng thủ với vấn đề an ninh biên giới, phù hợp với một năng lực tấn công hạn chế. Trong “chiến dịch phản công khu vực biên giới” (*bianjing diqu fanji zhanzhi*), học thuyết của PLA vẫn dựa vào phòng thủ theo chiều sâu, khi các đơn vị có liên quan được sử dụng để chống lại một cuộc tấn công nào đó đóng cách xa biên giới hàng trăm cây số (Chen et al. 2003; Wang and Zhang 2000; Xue 2002). Thêm vào đó, an ninh nội bộ vẫn được coi là một nhiệm vụ quan trọng của lực lượng Trung Quốc. Các đơn vị chủ đạo không chỉ đóng quân ở khu vực nội địa, mà còn được triển khai bên trong và xung quanh các trung tâm dân cư lớn và khá xa biên giới (Bản đồ 4) (Mao 1996; Li 2004). Nói một cách ngắn gọn, lực lượng Trung Quốc được triển khai không giống với cách thức mà một đội quân tập trung vào chinh phục và tấn công sẽ được triển khai.

Cuối cùng, vùng Viễn Đông của Nga, khu vực mà nhiều lợi ích đa dạng của bên trưởng xuất hiện, là nơi Trung Quốc ít có khả năng áp đặt quyền lực quân sự của mình nhất. Đơn giản là Nga sở hữu một lực lượng quân đội hùng mạnh nhất trong số các quốc gia có chung biên giới trên bộ với Trung Quốc. Bên cạnh khả năng răn đe hạt nhân của mình, Nga duy trì khoảng 90.000 quân tại Viễn Đông cùng với 270 máy bay chiến đấu hiện đại (Ministry of Defense 2009:68-69). Mặc dù khu vực Viễn Đông của Nga có thể thu hút tham vọng bên trưởng của Trung Quốc, tuy nhiên Bắc Kinh thiếu các khả năng quân sự cần thiết để có thể giành lấy lợi ích nếu nó xảy ra.

¹⁹ Trung Quốc sẽ chỉ sở hữu 14% và 6% năng lực không vận chiến lược nếu so sánh lần lượt với Nga và Hoa Kỳ. Những tính toán này dựa trên số liệu của Viện nghiên cứu Chiến lược Quốc tế (International Institute for Strategic Studies) (2008).



MAP 4. The People's Liberation Army Ground Forces Order of Battle (c. 2005).
Source: Produced by the Author with GIS

Cường quốc biển

Tại vùng biển Đông Á, khả năng bành trướng của Trung Quốc phức tạp hơn nhiều. Để có thể đưa ra được các tuyên bố chủ quyền tại các đảo tranh chấp như Trường Sa hay tại các vùng EEZ, PLAN sẽ cần khả năng kiểm soát trên biển vốn có thể cho phép lực lượng này tiến hành các chiến dịch hải quân mà không gặp rủi ro tối đa hoá sự hiện diện của các lực lượng khác. Sự kiểm soát như vậy cần phải được thực hiện tại các khu vực cách xa 1.000 km từ đại lục đến biển Đông (còn gọi là biển Nam Trung Hoa). Kiểm soát trên biển là đặc biệt khó đối với bất kỳ một lực lượng hải quân hiện đại nào, chứ chưa nói đến Hải quân Trung Quốc, vốn chỉ bắt đầu hiện đại hoá trong thập kỷ trước. Mặc dù Trung Quốc đang tích cực hiện đại hoá hải quân, cấu trúc quân đội thay đổi cũng đã dần phù hợp với khả năng chống tiếp cận hay năng lực ngăn chặn mà hải quân đang theo đuổi và làm phức tạp hoá quá trình tác chiến của hải quân các quốc gia khác tại những vùng biển gần Trung Quốc (O'Rourke 2010).

Học thuyết quân sự Trung Quốc nhận thấy những hạn chế này trong quá trình triển khai sức mạnh hải quân. Phiên bản *Zhanyi Xue* (*The Science of Campaigns*) năm 2006, một cuốn sách giáo khoa của PLA về tác chiến, đưa ra một kiểu chiến dịch hải quân mới, được mô tả như “tấn công các bãi và đảo san hô”

(*dui shanhu daojiao jingong zhanyi*), một kịch bản dường như được thiết kế cho các tranh chấp tại biển Đông nơi mà Trung Quốc có thể xem xét tấn công các đảo và bãi cạn vốn đang được kiểm soát bởi các quốc gia khác (Zhang 2006:535-538). Tuy nhiên, quá trình thảo luận về một chiến dịch kiểu như vậy đã bộc lộ những cản trở và thách thức mà Hải quân Trung Quốc phải đối mặt, bao gồm khoảng cách từ đất liền và các khó khăn trong việc chỉ huy, phòng không, và hậu cần cũng như môi trường thiên nhiên khắc nghiệt với các cơn bão nhiệt đới và những vật cản dưới nước. Những khó khăn xuất hiện trong cuộc thảo luận về tác chiến trên biển nêu trên trở nên đáng chú ý.

Khả năng tiếp tục gia tăng mạnh mẽ ngân sách quốc phòng hằng năm của Trung Quốc cho thấy một khó khăn khác trong việc phát triển năng lực bành trướng ra các nước láng giềng. Mặc dù Trung Quốc đã trải qua ba thập kỷ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, nước này chắc chắn không thể nghiêm nhiên cho rằng tốc độ tăng trưởng như thế sẽ tiếp tục trong tương lai. Cho tới hiện tại, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc được duy trì bởi một tỷ lệ gia tăng chi tiêu chính phủ lớn. Hơn nữa, như nhiều quốc gia công nghiệp hoá khác, dân số Trung Quốc đang già đi, và điều này sẽ tạo ra những hệ quả quan trọng tới khả năng duy trì tăng trưởng cao và khả năng đầu tư lớn vào lực lượng quân đội, khi nó đánh đổi chi tiêu vào an sinh xã hội và các ưu tiên đối nội khác (Haas 2007).

Kết luận

Các học giả quan hệ quốc tế bất đồng về tiềm năng tham gia vào xung đột quân sự của một Trung Quốc đang trỗi dậy. Các học giả nghiên cứu sự trỗi dậy của Trung Quốc thông qua các lăng kính của lý thuyết chuyển giao quyền lực hay Hiện thực tấn công thường mô tả một tương lai đầy bạo lực của Trung Quốc, do những lợi ích mà nước này có thể giành được thông qua vũ lực. Ngược lại, những học giả nhấn mạnh vào sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế trong hệ thống quốc tế đưa ra những kết luận lạc quan hơn, bằng cách chỉ ra những chi phí quá cao mà Trung Quốc sẽ phải trả cho sự hung hăng của mình trong một thế giới toàn cầu hoá và ngày càng phụ thuộc vào nhau.

Nếu nhìn xa hơn xung đột với Đài Loan, xung đột lãnh thổ đối với Trung Quốc trong vòng hai thập kỷ tới sẽ không mang lại nhiều lợi ích. Kết luận này được đưa ra thông qua một phân tích chi tiết về những lợi ích tiềm năng của bành trướng lãnh thổ và khả năng đạt được những lợi ích này thông qua sử dụng vũ lực của Trung Quốc. Nói một cách đơn giản, lợi ích của bành trướng là hạn chế, và khả năng để Trung Quốc có thể đạt được những lợi ích đó là tương đối yếu. Khi so sánh

với những chi phí cao và chắc chắn của xung đột mà các học giả khác đưa ra, khả năng xảy ra tiến hành bành trướng là thấp.

Mặc dù sự trỗi dậy của Trung Quốc khó có thể dẫn tới gia tăng xung đột lãnh thổ, với ngoại lệ là Đài Loan, một vài hạn chế của quá trình phân tích cần phải được đề cập. Đầu tiên, Trung Quốc có thể sử dụng vũ lực vì những lý do không liên quan tới kiểm soát lãnh thổ. Như đã nhắc tới trong phần giới thiệu, mặc dù xung đột lãnh thổ là lý do hàng đầu dẫn tới việc các quốc gia đi tới chiến tranh, dù vậy đó chỉ là một trong nhiều lý do tiềm tàng dẫn tới xung đột nếu đứng trên góc độ của một cường quốc đang nổi. Những lý do tiềm năng khác dẫn tới xung đột xứng đáng được nghiên cứu sâu thêm, ví dụ như việc thiết lập khu vực ảnh hưởng, xem xét vị thế và uy tín trong hệ thống, hay chạy đua vũ trang. Tuy nhiên, xung đột trong tương lai vì một lý do quan trọng - kiểm soát lãnh thổ - là khó xảy ra.

Thứ hai, giả định duy lý được sử dụng trong cách tiếp cận không chính thức về lợi ích kỳ vọng (informal expected utility approach) có thể không hoàn toàn nắm bắt được và không nắm bắt một cách chính xác làm thế nào các lãnh đạo Trung Quốc nhìn nhận về các lợi ích tiềm năng của bành trướng hay phân tích khả năng quân sự của Trung Quốc. Các nhân tố mang tính tâm lý hay nhận thức có thể khiến giới tinh hoa Trung Quốc nhận thấy được nhiều ích lợi của bành trướng hơn những gì được nêu trong bài viết này. Tuy nhiên, cách tiếp cận về lợi ích kỳ vọng cung cấp một nền tảng hữu dụng để nghiên cứu khi nào những nhân tố này có thể trở nên nổi bật hơn trong quá trình hoạch định chính sách của Trung Quốc trong tương lai. Tìm hiểu quan điểm của Trung Quốc trong tranh chấp lãnh thổ ở tương lai mở ra một hướng nghiên cứu đầy tiềm năng.

Tuy nhiên, có hai khu vực quan trọng cần được theo dõi mà ở đó các lợi ích của bành trướng đan xen lẫn nhau. Đầu tiên chính là khu vực Viễn Đông của Nga, một khu vực thừa thớt dân cư đã từng là một phần của nhà Thanh, nơi mà Trung Quốc có thể tập hợp sự ủng hộ bên trong nhằm tăng cường áp lực biên hay áp lực dân số. Nếu nhu cầu về đất đai hay không gian sống gia tăng, và sức mạnh quân sự của Nga suy yếu, thì lợi ích của bành trướng sẽ tăng lên. Khu vực thứ hai mà lợi ích của bành trướng đan xen chính là khu vực biển ở Đông Á. Tại biển Đông và biển Hoa Đông, tranh chấp ở các đảo cũng như các tuyên bố phân định lãnh hải phần nào trùng lặp với nhận thức về một khu vực giàu dầu mỏ và khí đốt. Hơn nữa, những vùng biển này được Trung Quốc xem như "vùng nước lịch sử" và thuộc về Trung Quốc. Tuy vậy, ở đây Trung Quốc sẽ có khả năng tăng cường năng lực chống tiếp cận biển của mình, chứ không phải là chiếm giữ các đảo tranh chấp mà các quốc gia khác đang kiểm soát. Sự hiện diện hải quân của Trung Quốc tại những

vùng biển này không còn nghi ngờ gì nữa sẽ gia tăng, nhưng Trung Quốc sẽ không có khả năng kiểm soát sự tiếp cận của hải quân những quốc gia khác.

Lợi ích hạn chế của bành trướng đem lại những gợi ý cho quá trình nghiên cứu quan hệ quốc tế. Sự trỗi dậy của Trung Quốc hiện tại đưa ra một trường hợp nghiên cứu mang tính phê phán cho những lý thuyết như chuyển giao quyền lực hay hiện thực tấn công vốn dự đoán sự khởi đầu và tính khốc liệt của xung đột quyền lực nước lớn. Tuy nhiên bài viết này đã lập luận rằng giá trị của biến số quan trọng tạo ra động cơ xung đột trong những lý thuyết này, lợi ích có thể đạt được thông qua gây hấn, là thấp hơn rất nhiều trong tranh chấp lãnh thổ nếu áp dụng vào trường hợp Trung Quốc. Khám phá này gia tăng sự tin tưởng vào dự đoán của những học giả vốn nhấn mạnh vào hệ quả của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế tới hành vi quốc gia. Kết luận này đồng thời được đưa ra không chỉ bằng nghiên cứu về chi phí của gây hấn, mà còn thông qua phân tích những lợi ích tiềm tàng. Trung Quốc có thể sẽ tránh tiến hành bành trướng lãnh thổ trong vài thập kỷ tới, nhưng một lý do quan trọng là Trung Quốc ngay từ đầu sẽ không có lợi ích gì nếu làm như thế.

Tài liệu tham khảo

- Beck, Lindsay. (2008) China Confirms Telling Exxon to End Vietnam Oil Deal. *Reuters*. July 22.
- Betts, Richard K. (1993) Wealth, Power, and Instability: East Asia and the United States after the Cold War. *International Security* 18: 34–77.
- Blasko, Dennis. (2006) *The Chinese Army Today: Tradition and Transformation for the 21st Century*. New York: Routledge.
- Boehmer, Charles R., and David Sobek. (2005) Violent Adolescence: State Development and the Propensity for Militarized Interstate Conflict. *Journal of Peace Research* 42: 5–26.
- Brittingham, Michael Alan. (2007) The 'Role' of Nationalism in Chinese Foreign Policy: A Reac-tive Model of Nationalism & Conflict. *Journal of Chinese Political Science* 12: 147–166.
- Brooks, Stephen G. (1999) The Globalization of Production and the Changing Benefits of Conquest. *Journal of Conflict Resolution* 43: 646–670.
- Brooks, Stephen G. (2005) *Producing Security: Multinational Corporations, Globalization, and the Changing Calculus of Conflict*. Princeton: Princeton University Press.
- Brown, Lester R. (2005) China Replacing the United States as World's Leading Consumer.

- Earth Policy Institute, Update 45. Available at http://www.earth-policy.org/Updates/Update45_data.htm (Accessed July 14, 2009).
- Bueno de Mesquita, Bruce. (1989) The Contribution of Expected Utility Theory to the Study of International Conflict. In *Handbook of War Studies*, edited by Manus I. Midlarsky, pp. 143–169. Boston: Unwin Hyman.
- Cai, Xiru, Ed. (1996) *Bianfang lilun [Theory of Frontier Defense]*. Beijing: Jinguang jiaoyu chubanshe.
- Chambers, Michael R. (2006) Rising China: The Search for Power and Plenty. In *Strategic Asia 2006–07: Trade, Interdependence, and Security*, edited by Ashley J. Tellis and Michael Willis, pp. 65–103. Seattle: National Bureau of Asian Research.
- Chan, Steve. (2008) *China, the U.S., and the Power-Transition Theory: A Critique*. New York: Routledge.
- Chang, Maria Hsia. (2001) *Return of the Dragon: China's Wounded Nationalism*. Boulder, CO: Westview.
- Chen, Yong, Xu Guocheng, and Geng Weidong, Eds. (2003) *Gaoji jishu tiaojian xia de lujun zhanyi xue [The Science of Army Campaigns under High Technology Conditions]*. Beijing: Junshi kexue chubanshe.
- Choucri, Nazli, and Robert Carver North. (1975) *Nations in Conflict: National Growth and International Violence*. San Francisco, CA: W. H. Freeman.
- Christensen, Thomas J. (2002) The Contemporary Security Dilemma: Deterring a Taiwan Conflict. *The Washington Quarterly* 25: 7–21.
- Christensen, Thomas J. (2006) Windows and War: Trend Analysis and Beijing's Use of Force. In *New Directions in the Study of China's Foreign Policy*, edited by Alastair Iain Johnston and Robert S. Ross, pp. 50–85. Stanford, CA: Stanford University Press.
- Copeland, Dale C. (2000) *The Origins of Major War*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Dai, Songyang. (2010) ZhongMian yuanyou guandao: Nengyuan duoyuan jinkou zhanlue duihou pingtu [The China-Burma Oil Pipeline: The Last Piece of the Puzzle in China's Diversified Important Strategy for Energy]. *Zhongguo nengyuan wang*. Available at <http://www.china5e.com/show.php?contentid=75126> (Accessed June 2, 2010).
- Downs, Erica S. (2006) *The Brookings Foreign Policy Studies Energy Security Series: China*. Washington, D.C.: The Brookings Institution.
- Downs, Erica S. (2010) China's Energy Rise. In *China's Rise in Historical Perspective*, edited by Brantley Womack, pp. 171–200. Lanham, MD: Rowman and Littlefield.
- Downs, Erica Strecker, and Phillip C. Saunders. (1998 / 99) Legitimacy and the Limits of Nationalism: China and the Diaoyu Islands. *International Security* 23: 114–146.

- Efird, Brian, Jacek Kugler, and Gaspare Genna. (2003) From War to Integration: Generalizing Power Transition Theory. *International Interactions* 29: 293–313.
- Elman, Colin. (2004) Extending Offensive Realism: The Louisiana Purchase and America's Rise to Regional Hegemony. *American Journal of Political Science* 98: 563–576.
- Embassy of Vietnam. (2007) Population/Ethnics. Available at <http://www.vietnamembassy.org.uk/population.html> (Accessed August 25, 2009).
- Energy Information Agency. (2009) Country Analysis Briefs. Available at <http://www.eia.doe.gov/emeu/cabs/> (Accessed August 20, 2009).
- Fan, C. Cindy. (2005) Interprovincial Migration, Population Redistribution, and Regional Development in China: 1990 and 2000 Census Comparisons. *The Professional Geographer* 57: 295–311.
- Fazal, Tanisha M. (2007) *State Death: The Politics and Geography of Conquest, Occupation, and Annexation*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Feng, Qingfu, Ed. (1999) *Bianjing guanli xue [The Science of Border Management]*. Beijing: Jingguanjiaoyu chubanshe.
- Fravel, M. Taylor. (2005) Regime Insecurity and International Cooperation: Explaining China's Compromises in Territorial Disputes. *International Security* 30: 46–83.
- Fravel, M. Taylor. (2007a) Securing Borders: China's Doctrine and Force Structure for Frontier Defense. *Journal of Strategic Studies* 30: 705–737.
- Fravel, M. Taylor. (2007b) Power Shifts and Escalation: Explaining China's Use of Force in Territorial Disputes. *International Security* 32: 44–83.
- Fravel, M. Taylor. (2008a) *Strong Borders, Secure Nation: Cooperation and Conflict in China's Territorial Disputes*. Princeton: Princeton University Press.
- Fravel, M. Taylor. (2008b) China's Search for Military Power. *The Washington Quarterly* 31:125–141.
- Friedberg, Aaron L. (1993–94) Ripe for Rivalry: Prospects for Peace in Multipolar Asia. *International Security* 18: 5–33.
- Friedberg, Aaron L. (2005) The Future of U.S.–China Relations: Is Conflict Inevitable? *International Security* 30: 7–45.
- Gartzke, Eric. (2007) The Capitalist Peace. *American Journal of Political Science* 51: 166–191.
- Gartzke, Eric, and Quan Li. (2003) War, Peace, and the Invisible Hand: Positive Political Externalities of Economic Globalization. *International Studies Quarterly* 47: 561–586.
- Gartzke, Erik, Quan Li, and Charles Boehmer. (2001) Investing in the Peace: Economic Interdependence and International Conflict. *International Organization* 55: 391–438.

- Gelbras, Vilya G. (2002) *Globalizing Chinese Migration: Trends in Europe and Asia*. London: Ashgate Publishing.
- Gilpin, Robert. (1981) *War and Change in World Politics*. New York: Cambridge University Press.
- Glaser, Bonnie S., and Evan S. Medeiros. (2007) The Changing Ecology of Foreign Policy-Making in China: The Ascension and Demise of the Theory of 'Peaceful Rise.' *The China Quarterly* 190:291–310.
- Godwin, Paul H. B. (2003) Change and Continuity in Chinese Military Doctrine: 1949–1999. In *Chinese Warfighting: The PLA Experience Since 1949*, edited by Mark A. Ryan, David M. Finkelstein and Michael A. McDevitt, pp. 23–55. Armonk, NY: M. E. Sharpe.
- Goldstein, Avery. (2005) *Rising to the Challenge: China's Grand Strategy and International Security*. Stanford, CA: Stanford University Press.
- Goldstein, Avery. (2007) Power Transitions, Institutions, and China's Rise in East Asia: Theoretical Expectations and Evidence. *Journal of Strategic Studies* 30: 639–682.
- Goldstein, Avery. (2008) Parsing China's Rise: International Circumstances and National Attributes. In *China's Ascent: Power, Security, and the Future of International Politics*, edited by Robert S. Ross and Zhu Feng, pp. 55–86. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Haas, Mark. (2007) A Geriatric Peace? The Future of U.S. Power in a World of Aging Populations. *International Security* 32: 112–147.
- Hatemi, Peter, and Andrew Wedeman. (2007) Oil and Conflict in Sino-American Relations. *China Security* 3: 95–118.
- Hensel, Paul R. (2001) Contentious Issues and World Politics: The Management of Territorial Claims in the Americas, 1816–1992. *International Studies Quarterly* 45: 81–109.
- Hironaka, Ann. (2005) *Neverending Wars: The International Community, Weak States, and the Perpetuation of Civil War*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Huang, Ruixing, and Zhang Xibin. (2008) Dui woguo junfei zengzhang xingzhi de zai renshi [Thinking Again About the character of the increase in our Army's military expenditure]. *Jiefangjun bao*. 26 February: 6.
- Huth, Paul K. (1996) Enduring Rivalries and Territorial Disputes, 1950–1990. *Conflict Management and Peace Science* 15: 7–41.
- Huth, Paul K., and Todd L. Allee. (2002) *The Democratic Peace and Territorial Conflict in the Twentieth Century*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Ikenberry, G. John. (2008) The Rise of China: Power, Institutions, and the Western Order. In *China's Ascent: Power, Security, and the Future of International Politics*, edited by

- Robert S. Ross and Zhu Feng, pp. 89–114. Ithaca: Cornell University Press.
- Ilyina, Svetlana. (2005) Market Development Reports: The Russian Far East 2005. *GAIN Report Number: RS5315*, November 20.
- International Institute for Strategic Studies. (2008) *The Military Balance 2008*. London: Routledge.
- Jervis, Robert. (1978) Cooperation Under the Security Dilemma. *World Politics* 30: 167–214.
- Johnston, Alastair Iain. (1998) China's Militarized Interstate Dispute Behaviour 1949–1992: A First Cut at the Data. *The China Quarterly* 153: 1–30.
- Johnston, Alastair Iain. (2003) Is China a Status Quo Power? *International Security* 27: 5–56.
- Johnston, Alastair Iain. (2004) Chinese Middle Class Attitudes Towards International Affairs: Nascent Liberalization? *The China Quarterly* 179: 603–628.
- Johnston, Alastair Iain. (2008) *Social States: China in International Institutions, 1980–2000*. Princeton: Princeton University Press.
- Kang, David C. (2007) *China Rising: Power and Order in East Asia*. New York: Columbia University Press.
- Kastner, Scott L. (2009) *Political Conflict and Economic Interdependence Across the Taiwan Strait and Beyond*. Stanford, CA: Stanford University Press.
- Keidel, Albert. 2006. *China's Social Unrest: The Story Behind the Stories*. Policy Brief No. 48. Washington, DC: Carnegie Endowment for International Peace.
- Keidel, Albert. 2008. *China's Economic Rise—Fact and Fiction*. Policy Brief No. 61. Washington, DC: Carnegie Endowment for International Peace.
- Kirshner, Jonathan. (2007) *Appeasing bankers: Financial Caution on the Road to War*. Princeton: Princeton University Press.
- Kirshner, Jonathan. (2008) The Consequences of China's Economic Rise for Sino–U.S. Relations: Rivalry, Political Conflict, and (Not) War. In *China's Ascent: Power, Security, and the Future of International Politics*, edited by Robert S. Ross and Zhu Feng, pp. 238–259. Ithaca: Cornell University Press.
- Kugler, Jacek. (2006) The Asian Ascent: Opportunity for Peace or Precondition for War? *International Studies Perspectives* 7: 36–42.
- Kugler, Jacek, and Douglas Lemke, Eds. (1996) *Parity and War: Evaluations and Extensions of the War Ledger*. Ann Arbor, MI: University of Michigan Press.
- Labs, Eric J. (1997) Beyond Victory: Offensive Realism and the Expansion of War Aims. *Security Studies* 6: 1–49.

- Lemke, Douglas. (2002) *Regions of War and Peace*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Levy, Jack S. (1989) The Diversionary Theory of War: A Critique. In *Handbook of War Studies*, edited by Manus I. Midlarsky, pp. 259–288. Boston: Unwin Hyman.
- Levy, Jack S. (2008) Power Transition Theory and the Rise of China. In *China's Ascent: Power, Security, and the Future of International Politics*, edited by Robert S. Ross and Zhu Feng, pp. 11–33. Ithaca: Cornell University Press.
- Lewis, John Wilson, and Litai Xue. (2006) *Imagined Enemies: China Prepares for Uncertain War*. Stanford, CA: Stanford University Press.
- Li, Nan. (1999) The PLA's Evolving Campaign Doctrine and Strategies. In *The People's Liberation Army in the Information Age*, edited by James C. Mulvenon and Richard H. Yang, pp. 146–174. Santa Monica, CA: RAND.
- Li, Xing, Ed. (2004) *Bianfang xue [The Science of Frontier Defense]*. Beijing: Junshi kexue chubanshe.
- Liberman, Peter. (1996) *Does Conquest Pay?: The Exploitation of Occupied Industrial Societies*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Lieberthal, Kenneth. (2004) *Governing China: From Revolution Through Reform*, 2nd edition. New York: W. W. Norton.
- Mansfield, Edward D., and Brian Pollins. (2003) *Economic Interdependence and International Conflict: New Perspectives on an Enduring Debate*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
- Mao, Zhenfa, Ed. (1996) *Bianfang lun [On Frontier Defense]*. Beijing: Junshi kexue chubanshe.
- McMillan, Susan M. (1997) Interdependence and Conflict. *Mershon International Studies Review* 41:33–58.
- Mearsheimer, John J. (2001) *The Tragedy of Great Power Politics*. New York: W. W. Norton.
- Mearsheimer, John J. (2006) China's Unpeaceful Rise. *Current History*, 105: 160–162.
- Mearsheimer, John J. (2010) Trouble Brewing in the 'hood.' *Sydney Morning Herald*. August 3: 11.
- Medeiros, Evan S. (2009) *China's International Behavior: Activism, Opportunism, and Diversification*. Santa Monica, CA: RAND.
- Mi, Aini. (2010) Weilai 10 nian quntixing shijian cheng zhizheng zuida tiaozhan [Mass Incidents Will Be the Greatest Challenge to Governance over the Next Ten Years]. *Liaowang dongfang zhoukan* 4: 30–31.

- Miller, Alice Lyman. (2008) China's New Party Leadership. *China Leadership Monitor* 23: 1–10.
- Ministry of Defense. (2009) *Defense of Japan 2009*. Tokyo, Japan: Ministry of Defense.
- Ministry of National Defence. (2009) *Vietnam National Defence*. Hanoi: Socialist Republic of Vietnam.
- Modelski, George. (1987) *Long Cycles in World Politics*. Seattle, WA: University of Washington Press.
- Moore, Thomas G. (2008) China as an Economic Power in the Contemporary Era of Globalization. *Journal of Asian and African Studies* 43: 497–521.
- Moore, Will, and David Davis. (2001) Transnational Ethnic Ties and Foreign Policy. In *The International Spread of Ethnic Conflict: Fear, Diffusion, and Escalation*, edited by David A. Lake and Donald Rothchild, pp. 89–103. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Moore, Thomas G., and Dixia Yang. (2001) Empowered and Restrained: Chinese Foreign Policy in an Age of Economic Interdependence. In *The Making of Chinese Foreign and Security Policy in the Era of Reform*, edited by David M. Lampton, pp. 191–229. Stanford, CA: Stanford University Press.
- National Bureau of Statistics of China, Ed. (2003) *China Statistical Yearbook 2003*. Beijing: China Statistics Publishing House.
- Naughton, Barry. (2007) *The Chinese Economy: Transition and Growth*. Cambridge, MA: MIT Press.
- Office of the Secretary of Defense. (2010) *Military and Security Developments Involving the People's Republic of China 2010*. Washington, D.C.: Department of Defense.
- Oksenberg, Michel. (1987) China's Confident Nationalism. *Foreign Affairs* 65: 501–523.
- Organski, A. F. K. (1958) *World Politics*. New York: Alfred A. Knopf.
- Organski, A. F. K., and Jacek Kugler. (1980) *The War Ledger*. Chicago: University of Chicago Press.
- O'Rourke, Ronald. (2010) *China Naval Modernization: Implications for U.S. Navy Capabilities – Background and Issues for Congress*. RL33153. Washington, D.C.: Congressional Research Service.
- Overseas Compatriot Affairs Commission. (2010) Statistics. Republic of China. Available at <http://www.ocac.gov.tw/public/public.asp?selno=947&no=947&level=B> (Accessed August 28, 2010)
- Papayouanou, Paul A., and Scott L. Kastner. (1999) Sleeping with the (Potential) Enemy: Assessing the U.S. Policy of Engagement with China. *Security Studies* 9: 157–187.

- Peng, Guangqian, and Yao Youzhi, Eds. (2001) *Zhanlue xue [The Science of Military Strategy]*. Beijing: Junshi kexue chubanshe.
- Rapkin, David, and William R. Thompson. (2003) Power Transition, Challenge and the (Re)Emergence of China. *International Interactions* 29: 315–342.
- Rapkin, David, and William R. Thompson. (2006) Will Economic Interdependence Encourage China and India’s Peaceful Ascent? In *Strategic Asia 2006–07: Trade, Interdependence, and Security*, edited by Ashley J. Tellis and Michael Willis, pp. 65–103. Seattle, WA: National Bureau of Asian Research.
- Reardon-Anderson, James. (2005) *Reluctant Pioneers: China’s Expansion Northward, 1644–1937*. Stanford, CA: Stanford University Press.
- Ren, Xiaofeng, and Cheng Xizhong. (2005) A Chinese Perspective. *Marine Policy* 29: 139–146.
- Rosecrance, Richard N. (1986) *The Rise of the Trading State: Commerce and Conquest in the Modern World*. New York: Basic Books.
- Ross, Robert S. (1988) *The Indochina Tangle: China’s Vietnam Policy, 1975–1979*. New York: Columbia University Press.
- Ross, Robert S. (2000) The 1995–1996 Taiwan Strait Confrontation: Coercion, Credibility and the Use of Force. *International Security* 25: 87–123.
- Ross, Robert S. (2002) Navigating the Taiwan Strait: Deterrence, Escalation Dominance and U.S.–China Relations. *International Security* 27: 48–85.
- Roy, Denny. (1994) Hegemon on the Horizon? China’s Threat to East Asian Security. *International Security* 19: 149–168.
- Russett, Bruce M., and John R. O Neal. (2001) *Triangulating Peace: Democracy, Interdependence, and International Organizations*. New York: W. W. Norton.
- Schweller, Randall. (1999) Managing the Rise of Great Powers: History and Theory. In *Engaging China: The Management of an Emerging Power*, edited by Alastain Iain Johnston and Robert S. Ross, pp. 1–31. London: Routledge.
- Scobell, Andrew, Ed. (2001) *The Costs of Conflict: The Impact on China of a Future War*. Carlisle: Strategic Studies Institute.
- Scobell, Andrew. (2003) *China’s Use of Military Force: Beyond the Great Wall and the Long March*. New York: Cambridge University Press.
- Shirk, Susan L. (2007) *China: Fragile Superpower*. New York: Oxford University Press.
- Snyder, Jack. (1984) Civil–Military Relations and the Cult of the Offensive, 1914 and 1984. *International Security* 9: 108–146.
- Snyder, Jack L. (1991) *Myths of Empire: Domestic Politics and International Ambition*.

- Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Socioeconomic Data and Applications Center. (2005) Gridded Population of the World, Version 3. Available at <http://sedac.ciesin.org/gpw/continent.jsp?region=Asia#>, (Accessed July 25, 2006)
- State Council Information Office. (2006) *China's National Defense in 2006*. Beijing, China: State Council Information Office.
- Tammen, Ronald L., and Jacek Kugler. (2006) Power Transition and China–US Conflicts. *Chinese Journal of International Politics* 1: 35–55.
- Tammen, Ronald L., Jacek Kugler, Douglas Lemke, Allan C. Stam III, Mark Abdollahian, Carole Alsharabati, Brian Efird, and A. F. K. Organski. (2000) *Power Transitions: Strategies for the 21st Century*. New York: Chatham House Publishers.
- Tanner, Murray Scot. (2004) China Rethinks Unrest. *The Washington Quarterly* 27: 137–156.
- Thompson, William R. (2000) *The Emergence of the Global Political Economy*. London: Routledge.
- Tir, Jaroslav. (2005) Keeping the Peace after Secession: Territorial Conflicts Between Rump and Secessionist States. *Journal of Conflict Resolution* 49: 713–741.
- U.S. Geological Survey. (2000). *World Petroleum Assessment 2000*. Washington, DC: U.S. Geological Survey.
- Van Evera, Stephen. (1984) The Cult of the Offensive and the Origins of the First World War. *International Security* 9: 58–107.
- Van Evera, Stephen. (1994) Hypotheses on Nationalism and War. *International Security* 18: 5–39.
- Van Evera, Stephen. (1999) *Causes of War: Power and the Roots of Conflict*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Vasquez, John A. (1993) *The War Puzzle*. New York: Cambridge University Press.
- Wachman, Alan. (2007) *Why Taiwan? Geostrategic Rationales for China's Territorial Integrity*. Stanford, CA: Stanford University Press.
- Waltz, Kenneth N. (1979) *Theory of International Politics*. New York: McGraw-Hill.
- Wang, Wenrong, Ed. (1999) *Zhanlue xue [The Science of Military Strategy]*. Beijing: Guofang daxue chubanshe.
- Wang, Houqing, and Zhang Xingye, Eds. (2000) *Zhanyi xue [The Science of Military Campaigns]*. Beijing: Guofang daxue chubanshe.
- Wei, Wei. (2007) Heping shiming 2007 [Peace Mission 2007]. *Jiefangjun bao*. 13 July: 1.

- Whiting, Allen S. (1995) Chinese Nationalism and Foreign-Policy after Deng. *The China Quarterly* 142: 295–316.
- Wiens, Herold J. (1954) *China's March Toward the Tropics*. Hamden, CT: Shoe String Press.
- World Bank. (2010) World Development Indicators. Available at <http://databank.worldbank.org>, (Accessed November 30, 2008).
- Xinhua News Agency. (2008) Zhongguo jumin shouru chaju yijing chaoguo he xiandu [Chinese Citizens Income Inequality Has Already Surpassed a Reasonable Limit]. February 21. Available at http://news.xinhuanet.com/politics/2008-02/21/content_7640629.htm, (Accessed February 26, 2008)
- Xinhua News Agency. (2010) China starts regular patrols of South China Sea. April 26. Available at http://news.xinhuanet.com/english2010/china/2010-04/26/c_13266887.htm, (Accessed April 26, 2010).
- Xue, Xinglin, Ed. (2002) *Zhanyi lilun xuexi zhinan [Campaign Theory Study Guide]*. Beijing: Guofang daxue chubanshe.
- Zacher, Mark W. (2001) The Territorial Integrity Norm: International Boundaries and the Use of Force. *International Organization* 55: 215–250.
- Zai, Liang, and Ma Zhongdong. (2004) China's Floating Population: New Evidence from the 2000 Census. *Population and Development Review* 30: 467–488.
- Zakaria, Fareed. (1998) *From Wealth to Power: The Unusual Origins of America's World Role*. Princeton: Princeton University Press.
- Zhang, Xiaoming. (2005) China's 1979 War with Vietnam: A Reassessment. *The China Quarterly* 184: 851–874.
- Zhang, Yuliang. (2006) *Zhanyi Xue [The Science of Campaigns]*. Beijing: Guofang daxue chubanshe.
- Zhao, Suisheng. (2004) Chinese Nationalism and Pragmatic Foreign Policy Behavior. In *Chinese Foreign Policy: Pragmatism and Strategic Behavior*, edited by Suisheng Zhao, pp. 66–90. New York: Routledge.
- Zheng, Bijian, Ed. (2005a) *Lun Zhongguo heping jueqi fazhan xindaolu [Peaceful Rise: China's New Road to Development]*. Beijing: Zhonggong zhongyang dangxiao chubanshe.
- Zheng, Weiping, Ed. (2005b) *Jundui xinde lishi shiming lun [New Historic Mission of the Army]*. Beijing: Renmin wujing chubanshe.
- Zhu, Feng. (2008) China's Rise Will Be Peaceful: How Unipolarity Matters. In *China's Ascent: Power, Security, and the Future of International Politics*, edited by Robert S. Ross and Zhu Feng, pp. 34–54. Ithaca, NY: Cornell University Press.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
